

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016
(Tài liệu phục vụ Hội báo công bố kết quả chính thức
Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016)

Hà Nội, 10-2017

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN THỨ NHẤT: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011- 2016	7
I. TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI NÔNG THÔN	9
1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	9
a) Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường	9
b) Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn ngày càng đa dạng	12
c) Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	13
d) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả quan trọng	14
e) Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện	16
f) Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn	17
2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	18
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	20
1. Thành tựu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	20
a) Sản xuất đang được cơ cấu lại về hình thức tổ chức và quy mô sản xuất	20
b) Ruộng đất được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn	21
c) Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị có bước phát triển mới	22
d) Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả	24
2. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	25
PHẦN THỨ HAI: Một số chỉ tiêu chủ yếu kết quả Tổng điều tra năm 2016	29
I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ NÔNG THÔN	31
II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	73

Lời nói đầu

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2016 theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Mục tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông dân, nông nghiệp và nông thôn phục vụ việc đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nội dung thông tin thu thập bao gồm: Thông tin đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội nông thôn; tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, liên quan tới 8.978 xã và 79.898 thôn; gần 16,0 triệu hộ nông thôn và trên 1,0 triệu hộ thành thị hoạt động nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; gần 33,5 nghìn trang trại và nhiều đơn vị điều tra khác. Ngoài ra, kết quả Tổng điều tra còn xử lý, tổng hợp và cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản được lồng ghép trong Điều tra doanh nghiệp năm 2016 của Tổng cục Thống kê.

Để tiến hành cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp đã huy động trên 18 vạn điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên tham gia liên tục từ 01/7/2016 đến 30/7/2016. Cuộc Tổng điều tra đã thực hiện thành công, đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra. Đáp ứng yêu cầu sử dụng kịp thời kết quả chính thức Tổng điều tra của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố Báo cáo tóm tắt với 2 phần chính sau đây:

1. *Phần thứ nhất:* Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011-2016

2. *Phần thứ hai:* Một số chỉ tiêu chủ yếu kết quả Tổng điều tra năm 2016

Ấn phẩm “Tổng quan kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016” và công cụ khai thác dữ liệu trực tuyến kết quả Tổng điều tra sẽ được công bố, phổ biến vào tháng 11/2017. Sau đó, Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục tổng hợp, phân tích, cung cấp và phổ biến các chuyên đề chuyên sâu từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 để phục vụ đầy đủ hơn, tốt hơn công tác quản lý, điều hành của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các địa phương và nhu cầu nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA TRUNG ƯƠNG

PHẦN THỨ NHẤT

**Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn
và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 2011-2016**

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

a) Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn cả nước có 8.978 xã và 79.898 thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn), giảm 93 xã và giảm 1.006 thôn so với 01/7/2011. Số xã, thôn giảm chủ yếu là do quá trình đô thị hóa, có sự tách chuyển một số địa bàn nông thôn sang khu vực thành thị.

Trong 5 năm 2011-2016, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã triển khai có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Bộ mặt nông thôn có sự biến đổi sâu sắc, nhất là kết cấu hạ tầng. Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đã được tăng cường.

Sau nhiều năm đẩy mạnh đầu tư và triển khai quyết liệt, hệ thống cung cấp điện đã vươn tới tất cả các xã và hầu hết các thôn. Năm 2011, cả nước còn 17 xã chưa có điện, đến 01/7/2016 tất cả các xã này đã có điện phục vụ sản xuất và đời sống. Tỷ lệ xã có điện tăng từ 99,8% năm 2011 lên 100% năm 2016. Điện đã được cung cấp cho 78,1 nghìn thôn, chiếm 97,8% tổng số thôn, tăng 2,2 điểm phần trăm so với tỷ trọng đạt được năm 2011. Cả nước có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đưa điện tới tất cả các thôn. Hệ thống lưới điện quốc gia đã bao phủ gần 77,0 nghìn thôn, chiếm 96,3% tổng số thôn khu vực nông thôn và chiếm 98,5% tổng số thôn có điện.

Thành tựu nổi bật nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo. Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ số thôn có điện ở vùng cao đạt 93,3%; vùng núi 98,9%; hải đảo 99,6%. Một số vùng có nhiều địa bàn thuộc vùng núi, vùng cao đã có nỗ lực lớn đưa điện về nông thôn, tăng nhanh tỷ lệ số thôn có điện. Năm 2016, tỷ lệ số thôn có điện của Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 94,5% tổng số thôn của vùng, tăng 5,3 điểm phần trăm so với năm 2011; Tây Nguyên 99,2%, tăng 1,2 điểm phần trăm. Hệ thống điện của nhiều xã, thôn thuộc Cô Tô, Lý Sơn, Phú Quốc và các đảo, quần đảo khác đã kết nối lưới điện quốc gia.

Hệ thống giao thông nông thôn tăng cả về số lượng và chất lượng. Các tuyến giao thông từ UBND xã tới UBND huyện và tới các thôn ngày càng thông suốt. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 8.927 xã có đường ô tô kết

nối UBND xã với UBND huyện, chiếm 99,4% tổng số xã, tăng 0,8 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2011; gần 74,9 nghìn thôn có đường ô tô kết nối với trụ sở UBND xã, chiếm 93,7% tổng số thôn, tăng 4,1 điểm phần trăm. Đến năm 2016 đã có 37 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt 100% số xã có đường ô tô từ UBND xã tới UBND huyện đi được quanh năm.

Đáng chú ý, hệ thống giao thông nông thôn được nâng cấp với tốc độ nhanh ở tất cả các tuyến đường. Năm 2016, số xã có đường nhựa, bê tông tuyến UBND xã tới UBND huyện đạt 96,4% tổng số xã, tăng 9,0 điểm phần trăm so với năm 2011. Tuyến đường trục xã đạt 96,9%, tăng 9,1 điểm phần trăm. Tuyến đường trục thôn đạt 90,3%, tăng 22,7 điểm phần trăm. Ngoài ra còn trên 6,9 nghìn xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm, chiếm 77,3% tổng số xã và tăng 27,9 điểm phần trăm; gần 4,2 nghìn xã nhựa, bê tông hóa đường trục chính nội đồng, chiếm 46,4% tổng số xã và tăng 29,1 điểm phần trăm. Tính theo số ki-lô-mét, đường trục xã có 67,1% tổng chiều dài được trải nhựa, bê tông; đường trục thôn 54,8%; đường ngõ xóm 46,3%.

Hệ thống trường mầm non và trường phổ thông các cấp được quy hoạch lại, bảo đảm phù hợp với sự biến động về số lượng học sinh. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 8.920 xã có trường mầm non, chiếm 99,4% tổng số xã, tăng 3,1 điểm phần trăm so với năm 2011; 8.914 xã có trường tiểu học, chiếm 99,3% và giảm 0,2 điểm phần trăm; 8.221 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 91,6%, giảm 1,3 điểm phần trăm; 1.139 xã có trường trung học phổ thông, chiếm 12,7% và giảm 0,2 điểm phần trăm. Ngoài ra, còn có 29,9 nghìn thôn có lớp mẫu giáo, chiếm 37,4% tổng số thôn; 15,5 nghìn thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ, chiếm 19,4% tổng số thôn. Một số địa phương, đặc biệt ở vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn xây dựng các điểm trường mầm non, điểm trường tiểu học tạo thuận lợi cho trẻ được đi học. Tính chung cả nước, tỷ lệ xã có điểm trường mầm non đạt 57,9%; tỷ lệ xã có điểm trường tiểu học đạt 38,7%.

Cùng với việc quy hoạch và sắp xếp lại, hệ thống trường lớp còn được đầu tư kiên cố hóa. Năm 2016, khu vực nông thôn cả nước có gần 8,0 nghìn trường mầm non xây dựng kiên cố, chiếm 72,3% tổng số trường mầm non, tăng 15,7 điểm phần trăm so với năm 2011; 10,2 nghìn trường tiểu học xây dựng kiên cố, chiếm 81,3% tổng số trường, tăng 8,3 điểm phần trăm; 7,8 nghìn trường trung học cơ sở xây dựng kiên cố, chiếm 90,1% tổng số trường và tăng 5,0 điểm phần trăm; 1,2 nghìn trường trung học phổ thông xây dựng kiên cố, chiếm 96,5% tổng số trường, tăng 3,8 điểm phần trăm. Tỷ lệ xây dựng kiên cố của điểm trường mầm non cũng đạt 33,3%; điểm trường tiểu học đạt 29,9%.

Hệ thống thiết chế văn hóa thông tin đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin của dân cư khu vực nông thôn. Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016 có 5.241 xã có nhà văn hóa, chiếm 58,4% tổng số xã, tăng 19,5 điểm phần trăm so với năm 2011; 5.591 xã có sân thể thao xã, chiếm 62,3% và tăng 12,3 điểm phần trăm; 1.708 xã có thư viện, chiếm 19,0% và tăng 7,5 điểm phần trăm; 8.810 xã có tủ sách pháp luật, chiếm 98,1% và tăng 1,1 điểm phần trăm. Không chỉ phát triển ở cấp xã, các điểm văn hóa, thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Cả nước có gần 62,9 nghìn thôn có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 78,7% tổng số thôn, tăng 16,0 điểm phần trăm so với năm 2011; 32,6 nghìn thôn có khu thể thao thôn, chiếm 40,8% tổng số thôn và tăng 18,8 điểm phần trăm; 2,3 nghìn thôn có thư viện, chiếm 2,9% tổng số thôn.

Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông tiếp tục được tăng cường. Năm 2016 có 7.493 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 83,5% tổng số xã, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó 3.019 điểm bưu điện văn hóa có máy tính nối mạng internet phục vụ nhân dân truy cập, chiếm 33,6% tổng số xã có điểm bưu điện văn hóa xã. Ngoài ra còn 1.857 xã có trạm bưu điện, chiếm 20,7% tổng số xã. Số xã, thôn có loa truyền thanh không ngừng tăng lên. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 8.024 xã có hệ thống loa truyền thanh cấp xã, chiếm 89,4% tổng số xã; gần 63,2 nghìn thôn có hệ thống loa truyền thanh cấp thôn, chiếm 79,1% tổng số thôn, trong đó 58,6 nghìn thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 92,8% tổng số thôn có loa truyền thanh.

Cơ sở hạ tầng y tế ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Năm 2016, cả nước có 8.930 xã có trạm y tế, chiếm 99,5% tổng số xã. Bên cạnh trạm y tế xã, khu vực nông thôn còn có 3.034 xã có cơ sở y tế khác (bệnh viện; trung tâm y tế; phòng khám đa khoa, chuyên khoa; phòng khám chữa bệnh đông y), chiếm 33,8% tổng số xã. Ngoài ra còn 6.927 xã có cơ sở kinh doanh tân dược, chiếm 77,2% tổng số xã và tăng 9,4 điểm phần trăm so với năm 2011; 19,0 nghìn thôn có cơ sở kinh doanh tân dược, chiếm 23,7% tổng số thôn và tăng 6,5 điểm phần trăm. Tỷ trọng xã có trạm y tế nhìn chung không tăng so với năm 2011, nhưng hầu hết các trạm đã được đầu tư nâng cấp. Tại thời điểm 01/7/2016 có 6.677 xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, chiếm 74,8% tổng số xã có trạm y tế và tăng 17,7 điểm phần trăm so với năm 2011.

Hệ thống cung cấp nước sạch tiếp tục được đầu tư xây dựng. Tại thời điểm Tổng điều tra, trên địa bàn nông thôn có 4.498 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 50,1% tổng số xã, tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2011; trong tổng số 16,1 nghìn công trình năm 2016, có trên 14,0 nghìn

công trình đang hoạt động, chiếm 87,2% tổng số công trình. Tính ra, bình quân mỗi xã có 1,56 công trình cấp nước tập trung đang hoạt động. Cùng với việc xây dựng công trình cấp nước, các địa phương còn chú trọng xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Năm 2016 đã có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 35,8% tổng số xã và 24,4% tổng số thôn. So với năm 2011, tỷ trọng xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 17,3 điểm phần trăm; tỷ trọng thôn tăng 15,9 điểm phần trăm.

b) Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn ngày càng đa dạng

Hệ thống tín dụng, ngân hàng thực sự trở thành nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Tại thời điểm Tổng điều tra, khu vực nông thôn có 1.806 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, chiếm 20,1% tổng số xã, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 có 30,1% tổng số hộ nông thôn có nhu cầu vay vốn. Trong số hộ có nhu cầu vay vốn, có 73,1% hộ được vay. Phân chia theo nguồn vay, có 52,4% hộ vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội; 34,1% hộ vay từ ngân hàng thương mại; 3,8% hộ vay từ các quỹ hỗ trợ và 9,7% hộ vay từ các nguồn khác.

Hệ thống thủy nông được xây dựng mới và hoàn thiện. Tính đến 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 18,1 nghìn trạm bơm phục vụ sản xuất và dân sinh, bình quân mỗi xã có 2,0 trạm bơm, tăng 0,3 trạm/xã so với năm 2011. Kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý có 193,0 nghìn km, bình quân mỗi xã có 21,5 km, tăng 12,5% so với mức bình quân 19,1 km/xã năm 2011. Trong tổng số chiều dài kênh mương do xã và hợp tác xã quản lý năm 2016 có 67,1 nghìn km đã được xây dựng kiên cố, chiếm 34,8% và tăng 11,6 điểm phần trăm so với tỷ trọng đạt được tại thời điểm 01/7/2011.

Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư ở các địa phương được củng cố. Năm 2016, cả nước có 8.202 xã có cán bộ khuyến nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp, chiếm 91,4% tổng số xã, tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2011, bình quân mỗi xã có 1,14 người, tăng 0,08 người/xã. Ngoài ra còn 8.737 xã có cán bộ thú y, chiếm 97,3% tổng số xã, tăng 1,6 điểm phần trăm, bình quân mỗi xã có 1,14 người, tăng 0,08 người/xã. Mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư và thú y còn được mở rộng tới cấp thôn với trên 26,8 nghìn thôn có cộng tác viên khuyến nông, khuyến ngư, chiếm 33,6% tổng số thôn, tăng 3,6 điểm phần trăm; 30,6 nghìn thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 38,3% tổng số thôn, tăng 1,4 điểm phần trăm.

Các dịch vụ hỗ trợ khác cũng phát triển rộng khắp. Ngoài 434,2 nghìn hộ và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản; 2.560 xã có tổ hợp tác hỗ trợ sản xuất, trên địa bàn nông thôn còn có 7.413 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 82,6% tổng số xã. Tính riêng từng loại dịch vụ, 6.651 xã có điểm và cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 4.459 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống cây trồng; 1.767 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống vật nuôi; 1.051 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống thủy sản; 4.394 xã có điểm và cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa trên địa bàn nông thôn. Tại thời điểm Tổng điều tra, cả nước có 5.478 xã có chợ, chiếm 61,0% tổng số xã, tăng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2011; trong đó, 4.330 xã có chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 79,0% tổng số xã có chợ, tăng 4,0 điểm phần trăm. Kết quả Tổng điều tra còn cho thấy, trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có 27,6% hộ sản xuất ở nông thôn chọn chợ là một trong những địa điểm chính để bán, trao đổi thịt gia cầm; 16,2% hộ bán, trao đổi ngô; 14,0% hộ bán, trao đổi trái cây; 13,4% hộ bán, trao đổi cá.

c) Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn cả nước có 15,99 triệu hộ và 31,02 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động. So với năm 2011, tăng 0,64 triệu hộ, nhưng giảm 0,98 triệu lao động. Số hộ và số lao động nông thôn trong những năm vừa qua không chỉ biến động về lượng, mà quan trọng hơn là đã có sự chuyển dịch dần sang hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng.

Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dần sang các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thể hiện trước hết ở sự chuyển dịch cơ cấu hộ. Năm 2016, khu vực nông thôn có 8,58 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 53,7% tổng số hộ, giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2011; 6,4 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 40,0% tổng số hộ và tăng 6,6 điểm phần trăm; 1,01 triệu hộ khác, chiếm 6,3%, tăng 1,9 điểm phần trăm. Như vậy, trong 5 năm 2011-2016 đã có sự chuyển dịch rõ rệt tỷ trọng hộ từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hầu hết các ngành phi

nông, lâm nghiệp và thủy sản đều có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2011. Ngành công nghiệp có 2,29 triệu hộ, chiếm 14,4% tổng số hộ nông thôn, tăng 4,4 điểm phần trăm. Ngành xây dựng 0,97 triệu hộ, chiếm 6,1% và tăng 1,0 điểm phần trăm. Ngành dịch vụ 3,13 triệu hộ, chiếm 19,6%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

Phân bố lao động làm việc trong những năm vừa qua cũng thể hiện việc cơ cấu lại kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao tỷ trọng khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn có 15,94 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 51,4% tổng số lao động nông thôn, giảm 8,2 điểm phần trăm so với năm 2011; 14,21 triệu người hoạt động chính trong các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 45,8% tổng số lao động và tăng 6,9 điểm phần trăm; 0,87 triệu người không hoạt động kinh tế, chiếm 2,8%, tăng 1,3 điểm phần trăm. Tỷ trọng lao động hoạt động chính trong ngành công nghiệp so với tổng số lao động nông thôn tăng từ 12,5% năm 2011 lên 17,3% năm 2016; xây dựng tăng từ 5,9% lên 6,9%; dịch vụ tăng từ 20,5% lên 21,6%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo xu hướng trên còn thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu hộ theo thu nhập. Tại thời điểm 01/7/2016 có 7,66 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua, chiếm 47,9% tổng số hộ nông thôn, giảm 9,1 điểm phần trăm so với năm 2011; 7,07 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 44,2% và tăng 7,5 điểm phần trăm; 1,25 triệu hộ có thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác, chiếm 7,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm. Ba chỉ tiêu tương ứng (số hộ, tỷ trọng hộ chiếm trong tổng số hộ nông thôn và số điểm phần trăm tăng lên của tỷ trọng hộ) năm 2016 so với năm 2011 của hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động công nghiệp và xây dựng lần lượt là: 3,75 triệu hộ, chiếm 23,4% và tăng 6,1 điểm phần trăm; hộ dịch vụ là: 3,32 triệu hộ, chiếm 20,8% và tăng 1,4 điểm phần trăm.

d) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả quan trọng

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 491/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; ngày 04/6/2010, Thủ tướng

Chính phủ ban hành Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Theo kế hoạch đang thực hiện, trong tổng số 8.978 xã nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 có 8.911 xã thuộc danh sách thực hiện Chương trình; 67 xã không đưa vào danh sách do nằm trong quy hoạch đô thị. Mặc dù thời gian tiến hành chưa nhiều, nhưng Chương trình đã được triển khai rộng khắp và thu được kết quả quan trọng.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 2.060 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 23,1% tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và chiếm 22,9% tổng số xã khu vực nông thôn. Ngoài ra còn 139 xã đạt toàn bộ 19 tiêu chí về nông thôn mới, đang chờ cấp có thẩm quyền đánh giá, thẩm định và phê duyệt. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 34 đơn vị cấp huyện có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có Thanh Trì và Đan Phượng của Hà Nội; Uông Bí, Đông Triều và Cô Tô của Quảng Ninh; Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè và Cần Giờ của thành phố Hồ Chí Minh; Long Khánh và Xuân Lộc của Đồng Nai.

Đối với 6.851 xã đang phấn đấu thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, kết quả đạt được cũng khá cao. Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016 đã có 4.404 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, chiếm 64,3% tổng số xã đang phấn đấu. Tính chung tất cả các xã đang phấn đấu, bình quân mỗi xã đạt 10,9 tiêu chí. Một số địa phương có số tiêu chí bình quân đạt cao là: Thành phố Hồ Chí Minh đạt 18,0 tiêu chí/xã; Bình Dương 15,6 tiêu chí/xã; Nam Định 15,3 tiêu chí/xã; Cần Thơ 15,1 tiêu chí/xã; Hưng Yên 15,0 tiêu chí/xã; Đồng Nai 14,9 tiêu chí/xã.

Một số tiêu chí trong Bộ 19 tiêu chí mà các xã đang phấn đấu có những tiêu chí các xã đã đạt tỷ lệ cao như: Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch có 95,7% xã đạt; tiêu chí Bưu điện 90,2% xã đạt; tiêu chí An ninh trật tự xã hội 89,4% xã đạt; tiêu chí Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên 84,6% xã đạt. Một số tiêu chí khó thực hiện nhưng vẫn có những địa phương đạt khá cao. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa của Bắc Ninh là 63,9%; Sóc Trăng 52,5%; Lâm Đồng 48,5%. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Giao thông của Hưng Yên là 71,8%; Bình Dương 64,3%; Kiên Giang 52,1%. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Môi trường của Hà Nam là 81,5%; Bình Dương 78,6%; Đồng Nai 73,2%. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Chợ nông thôn của Nam Định là 90,2%; Lai Châu 86,4%; Thừa Thiên - Huế 82,1%.

e) Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện

Do kinh tế phát triển và các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiều giải pháp nên đời sống dân cư nông thôn trong những năm vừa qua được đảm bảo, có những mặt được cải thiện. Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ hộ có ti vi chiếm 92,5% tổng số hộ nông thôn, tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ hộ có xe máy chiếm 83,3% tổng số hộ, tăng 7,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ có bình nước nóng đạt 20,5%, tăng 13,8 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ có người sử dụng điện thoại di động 89,5%, tăng 7,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính kết nối internet 9,5%, tăng 6,5 điểm phần trăm. Tính đến thời điểm Tổng điều tra 2016, bình quân 100 hộ có 1,44 ô tô; 11,61 máy giặt; 22,96 điều hòa; 65,36 tủ lạnh và tủ đá; 129,26 xe máy.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm trong tổng số hộ nông thôn tăng từ 98,0% năm 2011 lên 99,2% năm 2016, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia tăng từ 96,4% lên 98,4%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy để ăn uống tăng từ 13,2% lên 22,1%. Năm 2016 có gần 5,06 triệu hộ sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn, chiếm 31,6% tổng số hộ, trong đó 449,7 nghìn hộ miền núi, chiếm 14,9% tổng số hộ các xã miền núi; 549,4 nghìn hộ vùng cao, chiếm 25,4% tổng số hộ các xã vùng cao; 26,2 nghìn hộ hải đảo, chiếm 35,6% tổng số hộ các xã hải đảo.

Dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu của dân cư nông thôn được tăng cường. Số bác sĩ của trạm y tế bình quân 1 vạn dân khu vực nông thôn tăng từ 1,12 người năm 2011 lên gần 1,37 người năm 2016; trong đó, các xã đảo 2,18 người/1 vạn dân; vùng cao đạt 1,91 người/1 vạn dân; vùng núi 1,71 người/1 vạn dân. Tỷ lệ số thôn có nhân viên y tế hoặc nữ hộ sinh tăng từ 93,9% năm 2011 lên 97,4% năm 2016. Người có thẻ bảo hiểm y tế năm 2016 chiếm 76,4% tổng số nhân khẩu nông thôn, gấp 1,4 lần năm 2011. Riêng số người có thẻ bảo hiểm y tế miễn phí chiếm 32,5% tổng số nhân khẩu và tăng 7,8 điểm phần trăm. Do điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế có những thuận lợi như trên nên số người đến khám chữa bệnh bình quân 1 trạm y tế trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016 đã đạt 5,1 nghìn lượt người với tần suất bình quân mỗi người dân nông thôn 0,8 lượt/năm.

Vệ sinh môi trường nông thôn được chính quyền, đoàn thể và nhân dân quan tâm hơn nên đã cải thiện đáng kể. Tại thời điểm 01/7/2016 có 66,6% hộ sử dụng điện, gas công nghiệp và bi-ô-ga để đun nấu, tăng 30,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại và bán tự hoại đạt 64,5% và tăng 20,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ trạm y tế xã có phân loại rác thải rắn y tế để xử lý đạt 91,8%, tăng 27,5 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã có tổ chức thu

gom rác thải sinh hoạt đạt 63,5%, tăng 19,4 điểm phần trăm. Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt đạt 47,3%, tăng 21,5 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã chiếm 21,0% tổng số xã. Số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 47,1% tổng số thôn; trong đó, 17,3% số thôn có xử lý bằng hình thức đốt hoặc chôn lấp; 29,3% số thôn tập trung rác đưa đi nơi khác xử lý.

f) Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã được kiện toàn

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 thu thập thông tin về bộ máy lãnh đạo chủ chốt xã với các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã, Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã và Phó Chủ tịch UBND xã. Kết quả điều tra cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016 các xã có gần 38,5 nghìn cán bộ chủ chốt, bình quân mỗi xã có 4,3 người. Trong tổng số cán bộ xã nêu trên có 3.353 cán bộ nữ, chiếm 8,7% tổng số cán bộ chủ chốt xã và tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2011; bình quân mỗi xã có 0,37 cán bộ chủ chốt là nữ, tăng 0,18 cán bộ nữ/xã so với năm 2011.

Thành tựu nổi bật về kiện toàn bộ máy lãnh đạo xã trong những năm vừa qua là trình độ của cán bộ chủ chốt đã nâng lên đáng kể. Tỷ lệ cán bộ đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông tăng từ 90,3% năm 2011 lên 96,9% năm 2016. Tỷ lệ cán bộ có trình độ trung học cơ sở giảm từ 9,2% xuống còn 3,0%. Tỷ lệ cán bộ có trình độ tiểu học giảm từ 0,5% xuống 0,1%. Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học và trên đại học tăng từ 32,3% lên 62,9%. Tỷ lệ cán bộ trung cấp, cao đẳng giảm từ 51,5% xuống 32,0%. Tỷ lệ cán bộ qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị tăng từ 97,0% lên 99,0%.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, điều kiện làm việc của lãnh đạo xã cũng không ngừng được cải thiện. Năm 2016 có 85,6% số trụ sở làm việc của UBND xã được kiên cố hóa, tăng 13,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ trụ sở làm việc của UBND xã có máy vi tính đạt 99,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm, trong đó 98,1% số trụ sở có máy vi tính kết nối internet, tăng 22,3 điểm phần trăm. Các xã vùng cao cũng có 93,3% số trụ sở xã kết nối internet, tăng 46,1 điểm phần trăm.

Số máy vi tính trang bị cho cán bộ xã sử dụng bình quân 1 xã trong năm 2016 đạt 15,4 máy, gấp gần 2,2 lần mức bình quân năm 2011, trong đó 89,8% số máy vi tính được kết nối internet, tăng 46,5 điểm phần trăm. Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tất cả các trụ sở làm việc của UBND xã trên địa bàn có máy vi tính kết nối internet tăng từ 5 tỉnh, thành phố năm 2011 lên 39 tỉnh, thành phố năm 2016.

2. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

(1) Kết cấu hạ tầng của một số địa phương vẫn còn yếu kém. Tại thời điểm 01/7/2016, trên địa bàn nông thôn còn 1.766 thôn chưa có điện; 51 xã chưa có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện; 5.042 thôn chưa có đường ô tô tới trụ sở UBND xã; 59 xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện nhưng không đi lại được quanh năm. Về kết cấu hạ tầng giáo dục, còn 58 xã chưa có trường mầm non, chiếm 0,6% tổng số xã và 64 xã chưa có trường tiểu học, chiếm 0,7%. Về y tế và vệ sinh môi trường, còn 7 xã chưa có trạm y tế hoặc cơ sở y tế khác và 2.253 xã chưa có trạm y tế xây dựng kiên cố, trong đó 45 xã có trạm xây dựng tạm bằng tranh tre, nứa, lá. Tỷ lệ số xã và số thôn chưa có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung lần lượt là 64,2% tổng số xã và 75,6% tổng số thôn.

(2) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm nên kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn là kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong cơ cấu kinh tế nông thôn 5 năm 2011-2016, bình quân mỗi năm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ giảm được 1,7 điểm phần trăm về tỷ trọng hộ và 1,6 điểm phần trăm tỷ trọng lao động. Hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng chỉ giảm được 1,8 điểm phần trăm. Một số vùng vẫn mang nặng tính chất thuần nông. Trung du và miền núi phía Bắc còn 75,4% hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; 74,0% số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 66,4% số hộ có thu nhập lớn nhất từ nông lâm nghiệp và thủy sản. Các chỉ tiêu tương ứng của Tây Nguyên lần lượt là 84,8%; 84,2% và 84,2%. Tính chung khu vực nông thôn cả nước trong năm 2016 có 53,7% hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; 51,4% số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 47,9% tổng số hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

(3) Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung và phát triển ngành mới, nghề mới tạo việc làm cho người lao động nói riêng. Trong tổng số 31,02 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của khu vực nông thôn năm 2016, có 26,09 triệu người chưa được đào tạo nghề hoặc đào tạo ngắn hạn không được cấp chứng chỉ, chiếm 84,1%; 4,92 triệu người được đào tạo có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn từ sơ cấp nghề trở lên, chiếm 15,9%; trong đó, chủ yếu

là trình độ sơ cấp và trung cấp với 2,67 triệu người, chiếm 54,1% tổng số người có bằng cấp chứng chỉ và chiếm 8,6% tổng số lao động nông thôn. Đại học và trên đại học chỉ có 1,23 triệu người, chiếm 24,9% tổng số người có bằng cấp và 4,0% tổng số lao động. Trong 15,99 triệu chủ hộ nông thôn có 11,53 triệu người chưa qua đào tạo, chiếm 72,1%. Chủ hộ có bằng cấp từ sơ cấp trở lên chỉ có 1,76 triệu người, chiếm 11,0%.

(4) Kết quả xây dựng nông thôn mới bộc lộ một số hạn chế. Tại thời điểm Tổng điều tra 2016, trong tổng số 2.060 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng không phải tất cả đã hoàn thành đủ 19 tiêu chí quy định, vẫn còn 95 xã “nợ” một hoặc hai tiêu chí; trong đó, 62 xã nợ tiêu chí Chợ nông thôn; 24 xã nợ tiêu chí Hộ nghèo. Trong tổng số 6.851 xã đang phấn đấu, bình quân mỗi xã đạt 10,9 tiêu chí, nhưng vẫn có 2.134 xã chỉ đạt 5-9 tiêu chí, chiếm 24,0% tổng số xã đang phấn đấu và 313 xã đạt từ 4 tiêu chí trở xuống, chiếm 3,5%. Một số tiêu chí có tỷ lệ xã đạt rất thấp như: Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa mới có 16,9% số xã đạt; tiêu chí Giao thông 21,1%; tiêu chí Môi trường 27,0%. Đến 01/7/2016, Bắc Kạn có 110 xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới, nhưng chưa có xã nào đạt; Điện Biên chỉ có 1/116 xã; Đắk Nông 1/61 xã; Cao Bằng 2/177 xã; Sơn La 3/188 xã; Bình Phước 3/92 xã.

(5) Đời sống một bộ phận dân cư nông thôn còn khó khăn, nhất là dân cư vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, khu vực nông thôn còn 124,8 nghìn hộ chưa sử dụng điện, chiếm 0,8% tổng số hộ. Một số địa phương có tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện cao là: Điện Biên 12,2%; Hà Giang 9,9%; Cao Bằng 7,7%; Lai Châu 6,6%; Sơn La 5,7%. Số hộ chưa có ti vi còn 1,2 triệu hộ, chiếm 7,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống lấy từ giếng đào không được bảo vệ chiếm gần 1,3% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống hằng ngày là nước sông, hồ, ao chiếm 1,9%. Tỷ lệ hộ không có nhà tắm chiếm 8,4%; không có nhà tiêu chiếm 5,1%. Tỷ lệ nhân khẩu nông thôn chưa có bảo hiểm y tế chiếm 23,6% tổng số nhân khẩu. Một số địa phương có gần 40% nhân khẩu không có bảo hiểm y tế như: Bình Phước 38,7%; Tây Ninh 37,7%; An Giang 36,4%. Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn nhưng không được các tổ chức tín dụng đáp ứng chiếm 26,9% tổng số hộ có nhu cầu. Tỷ lệ này ở An Giang là 53,2%; Sóc Trăng 52,0%; Cần Thơ 48,7%; Điện Biên 46,7%; Hà Giang 45,6%.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thành tựu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Sản xuất đang được cơ cấu lại về hình thức tổ chức và quy mô sản xuất

Quá trình cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2011-2016 thể hiện trước hết ở kết quả cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất theo hướng số doanh nghiệp và số hợp tác xã tăng nhanh, số hộ ngày càng giảm mạnh. Năm 2016, cả nước có 3.846 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 51,7% so với năm 2011 và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng 18,7% của giai đoạn 2006-2011. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 6.302 hợp tác xã năm 2011 lên 6.946 hợp tác xã năm 2016. Trong khi đó, số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 10,37 triệu hộ xuống còn 9,28 triệu hộ, bình quân mỗi năm giảm 0,22 triệu hộ.

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất diễn ra như trên thể hiện ở cả ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Tại thời điểm điều tra, ngành nông nghiệp có 1.740 doanh nghiệp, tăng 82,2% so với năm 2011; 6.646 hợp tác xã, tăng 9,5%; 8,45 triệu hộ, giảm 11,9%. Ngành lâm nghiệp có 645 doanh nghiệp, tăng 48,6%; 44 hợp tác xã, tăng 33,3%; 115,4 nghìn hộ, gấp 2,04 lần. Ngành thủy sản có 1.461 doanh nghiệp, tăng 27,4%; 256 hợp tác xã, tăng 30,0%; 711,4 nghìn hộ, giảm 1,2%. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng dần số doanh nghiệp và hợp tác xã, giảm dần số hộ là xu hướng có tính phổ biến trong 5 năm 2011-2016.

Cùng với cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất, quá trình cơ cấu lại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được tiến hành theo hướng tăng cường quy mô lớn. Trong tổng số 3.846 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2015 có 1.205 doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 10 tỷ đồng trở lên, chiếm 31,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 76,2% so với số doanh nghiệp cùng quy mô năm 2010. Trong đó, doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 10 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng tăng từ 579 doanh nghiệp năm 2010 lên 1.014 doanh nghiệp năm 2015, gấp 1,7 lần; doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 200 tỷ đồng trở lên tăng từ 105 doanh nghiệp lên 191 doanh nghiệp, gấp 1,8 lần. Do số doanh nghiệp quy mô lớn tăng nhanh nên bình quân vốn sản xuất kinh doanh một doanh nghiệp năm 2015 đã đạt 59,69 tỷ đồng, tăng 81,2% so với mức bình quân 32,93 tỷ đồng năm 2010.

Đối với hộ sản xuất, tại thời điểm 01/7/2016, lĩnh vực trồng trọt có gần 49,2 nghìn hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm từ 5 ha trở lên, tăng 13,6% so với năm 2011; 39,5 nghìn hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm từ 5 ha trở lên, tăng 15,0%. Trong lĩnh vực thủy sản có 12,7 nghìn hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản từ 5 ha trở lên, tăng 21,1%. Trong chăn nuôi, số hộ nuôi 6 con trâu trở lên tăng từ 26,5 nghìn hộ năm 2011 lên 43,3 nghìn hộ năm 2016, tăng 63,4%; số hộ nuôi 6 con bò trở lên tăng từ 92,3 nghìn hộ lên 172,4 nghìn hộ, tăng 86,8%; số hộ nuôi 20 con lợn trở lên tăng từ 182,7 nghìn hộ lên gần 354,0 nghìn hộ, tăng 93,7%; số hộ nuôi 100 con gà trở lên tăng từ 255,0 nghìn hộ lên 360,7 nghìn hộ, tăng 41,5%.

b) Ruộng đất được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn

Xuất phát từ yêu cầu tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cơ giới hóa sản xuất, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất và đặc biệt là tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, trong giai đoạn 2011-2016, các địa phương đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Theo đó, ruộng đất đang từng bước được tích tụ.

Tính đến 01/7/2016, cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 25,6% tổng số xã. Diện tích đã dồn điền đổi thửa là 693,7 nghìn ha, chiếm 6,0% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là những vùng triển khai dồn điền đổi thửa rộng khắp các địa phương trong vùng. Đồng bằng sông Hồng đã có 1.314 xã thực hiện, chiếm 69,1% tổng số xã trong vùng với diện tích dồn điền đổi thửa 419,5 nghìn ha, chiếm 52,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng. Các chỉ tiêu tương ứng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lần lượt là 784 xã, chiếm 32,2% và 253,5 nghìn ha, chiếm 11,5%.

Nhờ dồn điền đổi thửa nên diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp tính chung cả nước đã tăng từ 1.619,7 m² năm 2011 lên 1.843,1 m² năm 2016; trong đó, Đồng bằng sông Hồng tăng từ 489,0 m²/thửa lên 604,4 m²/thửa; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 1.130,9 m²/thửa lên 1.195,0 m²/thửa; Tây Nguyên tăng từ 5.500,2 m²/thửa lên 5.711,5 m²/thửa; Đông Nam Bộ tăng từ 7.771,7 m²/thửa lên 8.759,3 m²/thửa; Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 5.056,5 m²/thửa lên 5.399,0 m²/thửa.

Diện tích bình quân một thửa tăng nên số thửa bình quân một hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cũng giảm xuống đáng kể. Đất sản xuất nông nghiệp bớt nhỏ lẻ, manh mún. Năm 2016, số thửa bình quân một hộ sử dụng

đất sản xuất nông nghiệp là 2,5 thửa, giảm 0,3 thửa so với năm 2011. Bình quân một hộ vùng Đồng bằng sông Hồng 2,6 thửa, giảm 0,8 thửa; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2,7 thửa, giảm 0,3 thửa; Tây Nguyên 1,8 thửa, giảm 0,1 thửa.

Dồn điền đổi thửa được tiến hành mạnh mẽ đối với đất trồng lúa nên số thửa bình quân một hộ tính chung cả nước năm 2016 chỉ còn 2,5 thửa, giảm 0,5 thửa/hộ so với năm 2011; diện tích bình quân một thửa đạt 1.401,5 m², tăng 20,8%. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng còn 2,6 thửa/hộ, giảm 1,0 thửa/hộ với diện tích 647,6 m²/thửa, tăng 30,5%. Trung du và miền núi phía Bắc 3,3 thửa/hộ, giảm 0,5 thửa/hộ với diện tích 653,7 m²/thửa, tăng 3,9%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 2,4 thửa/hộ, giảm 0,3 thửa/hộ với diện tích 966,5 m²/thửa, tăng 12,1%.

Mô hình cánh đồng lớn xuất hiện và ngày càng được nhân rộng ở nhiều địa phương. Tính đến 01/7/2016, cả nước đã xây dựng được 2.262 cánh đồng lớn; trong đó 1.661 cánh đồng lúa; 162 cánh đồng rau; 95 cánh đồng mía; 50 cánh đồng ngô; 38 cánh đồng chè búp và 256 cánh đồng lớn trồng các loại cây khác. Vùng có nhiều cánh đồng lớn là Đồng bằng sông Hồng với 705 cánh đồng, chiếm 31,2% tổng số cánh đồng lớn của cả nước. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 675 cánh đồng, chiếm 29,8%. Đồng bằng sông Cửu Long 580 cánh đồng, chiếm 25,6%.

Tổng diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 của tất cả cánh đồng lớn đạt 579,3 nghìn ha; trong đó, 516,9 nghìn ha của các cánh đồng lúa; 17,0 nghìn ha của các cánh đồng rau; 14,0 nghìn ha của các cánh đồng mía; 7,6 nghìn ha của các cánh đồng chè búp; 3,5 nghìn ha của các cánh đồng ngô và 20,4 nghìn ha của những cánh đồng lớn trồng các loại cây khác. Tính chung diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng lớn đạt 256,1 ha; trong đó, bình quân một cánh đồng lúa 311,2 ha; cánh đồng chè búp 199,7 ha; cánh đồng mía 147,2 ha; cánh đồng rau 105,0 ha; cánh đồng ngô 69,4 ha; cánh đồng lớn trồng các loại cây khác 79,5 ha.

c) Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất và liên kết theo chuỗi giá trị có bước phát triển mới

Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản qua kết quả Tổng điều tra năm 2016 được biểu hiện trước hết ở việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP). Tại thời điểm điều tra, cả nước có 1.495 đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; trong đó, 540 đơn vị là hộ cá thể, chiếm 36,1% tổng số đơn vị được cấp chứng nhận; 551 nhóm liên kết, chiếm 36,9%; 199 hợp tác xã, chiếm 13,3%;

200 doanh nghiệp, chiếm 13,4% và 5 đơn vị thuộc loại hình khác, chiếm 0,3%. Nếu chia theo lĩnh vực sản xuất thì trồng trọt có 1.200 đơn vị, chiếm 80,2% tổng số đơn vị VietGAP; chăn nuôi 101 đơn vị, chiếm 6,8%; thủy sản 194 đơn vị, chiếm 13,0%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2016 còn cho thấy, hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được ứng dụng ở một số địa phương, nhất là Lâm Đồng, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 5.897,5 ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng, phân bố ở 327 xã. Trong tổng diện tích có 2.144,6 ha trồng rau, chiếm 36,4%; trồng hoa 2.854,3 ha, chiếm 48,4%; gieo trồng cây giống 661,1 ha, chiếm 11,2%; nuôi trồng thủy sản 237,5 ha, chiếm 4,0%.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thể hiện qua số liệu về cơ giới hóa. Chỉ tính riêng 14 loại thiết bị, máy móc chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ, năm 2016 có trên 7,3 triệu chiếc, tăng 74,0% so với năm 2011. Trong số thiết bị máy móc nêu trên có 774,8 nghìn chiếc máy kéo, tăng 45,5%. Trong đó, máy kéo lớn công suất từ 35CV trở lên có 32,2 nghìn chiếc, tăng 92,4%; máy kéo hạng trung công suất trên 12CV đến dưới 35CV có 290,6 nghìn chiếc, tăng 31,3%; máy kéo nhỏ công suất từ 12CV trở xuống có 452,1 nghìn chiếc, tăng 53,5%.

Ngoài ra, năm 2016 còn có 28,1 nghìn chiếc máy gieo sạ, tăng 9,0% so với năm 2011; 25,7 nghìn chiếc máy gặt đập liên hợp, tăng 77,1%; 189,0 nghìn chiếc máy gặt khác, gấp hơn 2,8 lần; 80,1 nghìn lò và máy sấy nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 25,8%; 137,2 nghìn máy chế biến thức ăn gia súc, tăng 90,6%; 14,2 nghìn máy chế biến thức ăn thủy sản, gấp 2,2 lần; 3,3 triệu máy bơm nước, tăng 52,2%; 1,8 triệu bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 3,1 lần.

Bên cạnh việc tăng cường áp dụng Quy trình VietGAP và cơ giới hóa sản xuất, trong những năm vừa qua, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản còn đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Các hoạt động liên kết này diễn ra ngày một đa dạng, đặc biệt là liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và liên kết bao tiêu nông, lâm, thủy sản hàng hóa.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 781 doanh nghiệp thực hiện liên kết, chiếm 20,3% tổng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra 250 doanh nghiệp, chiếm 32,0% tổng số doanh nghiệp liên kết. Liên kết góp vốn đầu tư sản xuất có 186 doanh nghiệp, chiếm 23,8%. Liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất 257 doanh nghiệp, chiếm 32,9%. Liên kết theo hình thức khác 88 doanh nghiệp, chiếm 11,3%.

Tương tự như doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng mở rộng liên kết giữa các hợp tác xã và giữa hợp tác xã với các đơn vị khác. Tại thời điểm 01/7/2016 có 2.469 hợp tác xã thực hiện liên kết, chiếm 35,5% tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, liên kết góp vốn đầu tư sản xuất 333 hợp tác xã, chiếm 13,5% số hợp tác xã liên kết. Liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào 1.343 hợp tác xã, chiếm 54,4%. Liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra 528 hợp tác xã, chiếm 21,4%. Liên kết theo các hình thức khác 265 hợp tác xã, chiếm 10,7%.

Trong kinh tế hộ, liên kết được thực hiện rộng rãi nhất ở loại hình trang trại. Năm 2016, cả nước có 7.324 trang trại có liên kết sản xuất, chiếm 21,9% tổng số trang trại. Trong đó, trồng trọt 1.270 trang trại, chiếm 17,3% số trang trại liên kết. Chăn nuôi 5.416 trang trại, chiếm 73,9%. Lâm nghiệp 17 trang trại, chiếm 0,2%. Thủy sản 546 trang trại, chiếm 7,5%. Loại hình tổng hợp 75 trang trại, chiếm 1,0%.

Ngoài ra, năm 2016 còn có 25,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất với các đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và 619,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. Bình quân mỗi cánh đồng lớn có 273,8 hộ tham gia. Diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất là 169,2 nghìn ha, chiếm 29,2% tổng số diện tích gieo trồng trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2016. Tỷ lệ diện tích của cánh đồng lớn trồng lúa được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất đạt 96,5%; trồng ngô 76,3%; trồng chè búp 53,3%; trồng lúa 26,5%; trồng rau 10,8%.

d) Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển có hiệu quả

Trong giai đoạn 2011-2016, kinh tế trang trại phát triển với tốc độ nhanh. Tại thời điểm 01/7/2016, có 33,5 nghìn trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 67,2% so với năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 10,8%. Bao gồm, 9.276 trang trại trồng trọt, tăng 7,1%, bình quân mỗi năm tăng 1,4%; 21.060 trang trại chăn nuôi, gấp 3,3 lần, tăng 27,1%/năm; 113 trang trại lâm nghiệp, gấp 2,3 lần, tăng 17,7%/năm; 626 trang trại tổng hợp, gấp 1,4 lần, tăng 7,2%/năm.

Số trang trại nêu trên đã sử dụng 175,8 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 13,5% so với năm 2011; trong đó, đất trồng cây hằng năm 59,2 nghìn ha; đất trồng cây lâu năm 72,9 nghìn ha; đất lâm nghiệp 18,0 nghìn ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,6 nghìn ha. Tính ra năm 2016, bình quân một trang trại sử dụng 5,2 ha; trong đó, đất trồng cây hằng năm 1,8 ha/trang trại; đất trồng cây lâu năm 2,2 ha/trang trại; đất lâm nghiệp 0,5 ha/trang trại; đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha/trang trại.

Các trang trại đã tạo thêm chỗ làm việc, thu hút ngày càng nhiều lao động. Năm 2016, tổng số lao động thường xuyên của trang trại đạt 135,5 nghìn người, tăng 43,2% so với năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 7,4%. Những vùng có số lượng lớn trang trại và thu hút nhiều lao động là: Đồng bằng sông Hồng năm 2016 có 9,9 nghìn trang trại, gấp 2,8 lần năm 2011 và sử dụng 31,6 nghìn lao động thường xuyên, gấp 2,1 lần; Đông Nam Bộ 6,8 nghìn trang trại, gấp 1,3 lần và sử dụng 34,4 nghìn lao động, gấp 1,1 lần; Đồng bằng sông Cửu Long 6,3 nghìn trang trại, tương đương năm 2011, nhưng lao động thường xuyên sử dụng 27,6 nghìn người, tăng 6,3%.

Về hiệu quả, ngoài tạo việc làm cho hàng vạn lao động, các trang trại còn sản xuất ra một khối lượng lớn sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Tổng giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 của các trang trại đạt 92,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần năm 2011; giá trị sản phẩm, dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,4 lần. Nếu loại trừ yếu tố giá thì giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản trong 5 năm 2011-2016 tăng 126,1%, bình quân mỗi năm tăng 17,7%; giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra tăng 128,8%, bình quân mỗi năm tăng 18,0%. Giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành bình quân một trang trại thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 đạt 2.757,7 triệu đồng, loại trừ yếu tố giá tăng 35,3% so với năm 2011. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 2.723,1 triệu đồng/trang trại, loại trừ yếu tố giá tăng 36,9%.

2. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

(1) Trong những năm vừa qua, mặc dù sản xuất được cơ cấu lại theo hướng mở rộng quy mô, nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Số doanh nghiệp và hợp tác xã tăng và số hộ liên tục giảm, nhưng đến nay hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn. Trong tổng số 9,29 triệu đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có tại thời điểm 01/7/2016, số hộ chiếm 99,89%; số doanh nghiệp chỉ chiếm 0,04% và số hợp tác xã chiếm 0,07%. Hộ sử dụng đất nông nghiệp dưới 0,2 ha chiếm 36,1% tổng số hộ; hộ sử dụng từ 5,0 ha đất trở lên chỉ chiếm 2,3%. Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm 49,1% tổng số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản. Số doanh nghiệp có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ đồng chiếm 68,7%. Số doanh nghiệp có doanh thu thuần dưới 100 triệu đồng/năm chiếm 27,8%. Số hợp tác xã có doanh thu thuần dưới 100 triệu đồng/năm chiếm 18,7%.

(2) Đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế. Sản lượng sản phẩm sản xuất theo Quy trình VietGAP và tương đương trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 chiếm tỷ trọng rất nhỏ: Sản lượng rau chỉ đạt 175,4 nghìn tấn, chiếm 1,1% tổng sản lượng rau; trái cây gần 250,0 nghìn tấn, chiếm 2,8%; lúa gần 6,0 nghìn tấn, chiếm 0,01%; chè búp 37,4 nghìn tấn, chiếm 3,6%; cà phê 1,1 nghìn tấn, chiếm 0,08%; thịt lợn 24,9 nghìn tấn, chiếm 0,7%; thịt gia cầm 44,2 nghìn tấn, chiếm 4,6%; cá tra 208,1 nghìn tấn, chiếm 17,7%. Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng nuôi trồng cây con chỉ có 327 xã thực hiện, chiếm 3,6% tổng số xã với diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng 5.897,5 ha, chiếm 0,07% diện tích đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản. Mức độ cơ giới hóa sản xuất thấp. Bình quân 100 hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,30 máy gieo sạ; 0,28 máy gặt đập liên hợp; 0,18 máy ấp trứng gia cầm; 0,11 máy vắt sữa; 2,68 máy chế biến lương thực; 1,48 máy chế biến thức ăn gia súc và 0,15 máy chế biến thức ăn thủy sản.

(3) Hiệu quả của hầu hết các loại hình tổ chức sản xuất, các ngành, các lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung vẫn thấp. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần của các doanh nghiệp giảm từ 19,4% năm 2010 xuống 7,4% năm 2015. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với doanh thu thuần cũng giảm từ 15,1% xuống 6,3%. Trong tổng số 3.846 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 50,6% số doanh nghiệp có lãi; 9,8% số doanh nghiệp hòa vốn và 39,6% số doanh nghiệp lỗ. Trong 6.946 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có tới 17,3% hòa vốn và 10,1% lỗ.

Khái quát lại, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung được giao trong Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Cuộc Tổng điều tra đã thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn về: (i) Kinh tế hộ nông thôn; (ii) Kết cấu hạ tầng của các xã, thôn; (iii) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; (iv) Số đơn vị và tình hình sử dụng lao động, đất đai trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; (v) Kết quả phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và xây dựng cánh đồng lớn; (vi) Đời sống dân cư nông thôn và các thông tin kinh tế - xã hội khác về nông thôn, nông dân và nông nghiệp. Thông tin thu thập được đã phản ánh

thực trạng và động thái kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011-2016 với những thành tựu cơ bản sau đây:

Một là, kinh tế nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu sản xuất có sự chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng đang trong quá trình cơ cấu lại về loại hình và quy mô sản xuất. Ruộng đất đang được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa sản xuất có bước tiến mới. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn đang hình thành.

Hai là, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước sạch, đường giao thông nông thôn, trường lớp mầm non và phổ thông các cấp, trạm y tế xã, hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bộ máy và điều kiện làm việc của lãnh đạo xã được kiện toàn thêm một bước. Mạng lưới thủy nông, khuyến nông, khuyến ngư, tín dụng ngân hàng và dịch vụ cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào, bao tiêu nông sản hàng hóa đầu ra phát triển tương đối đa dạng. Bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn có sự thay đổi rõ rệt.

Ba là, an sinh xã hội được bảo đảm, có những mặt được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm. Số hộ và tỷ lệ hộ, nhân khẩu sử dụng điện, nước sạch, khám chữa bệnh và thụ hưởng văn hóa, tiếp cận thông tin ngày càng tăng. Thu nhập của dân cư ổn định. Ngoài tiêu dùng cho đời sống hằng ngày, nhiều hộ còn có tích lũy, xây dựng nhà cửa và mua sắm thêm đồ dùng lâu bền. Vệ sinh môi trường được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm, bảo vệ. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang được xử lý tích cực.

Bên cạnh những thành tựu rất quan trọng nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và bất cập. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, có những mặt còn lúng túng, nhất là cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Đầu tư cho nông thôn, nông nghiệp hạn chế. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên khó sắp xếp và tìm kiếm được việc làm. Hiệu quả sản xuất không cao, có lĩnh vực bị suy giảm. Đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, thiếu thốn.

Những hạn chế nêu trên đang là thách thức lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn, thách thức còn có thuận lợi và cơ hội, đặc biệt là kinh nghiệm đã tích lũy được. Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ và các cấp, các ngành, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, thành tựu đạt được trong hơn 30 năm đổi mới nói chung và 5 năm 2011-2016 nói riêng sẽ được phát huy; khó khăn, thách thức đang tồn tại sẽ được xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững./.

PHẦN THỨ HAI

Một số chỉ tiêu chủ yếu kết quả Tổng điều tra năm 2016

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ NÔNG THÔN

	Trang
1 Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng	33
2 Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng	34
3 Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng	35
4 Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo vùng	37
5 Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo vùng	39
6 Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo vùng	41
7 Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng	43
8 Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin khu vực nông thôn phân theo vùng	45
9 Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng	47
10 Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo vùng	48
11 Số xã có cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo vùng	50
12 Hệ thống tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng	51
13 Hệ thống chợ trên địa bàn nông thôn phân theo vùng	52
14 Vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn phân theo vùng	53
15 Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã phân theo vùng	54
16 Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng	56
17 Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ phân theo vùng	59
18 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng	61
19 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua và phân theo vùng	64
20 Số hộ nông thôn sử dụng điện, nước máy phân theo vùng	65
21 Số hộ nông thôn sử dụng gas công nghiệp, củi đun nấu phân theo vùng	66
22 Số hộ nông thôn sử dụng nhà tắm xây và hố xí tự hoại, bán tự hoại phân theo vùng	67
23 Một số đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn phân theo vùng	68
24 Làng nghề trên địa bàn nông thôn phân theo vùng	70
25 Kết quả xây dựng nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016 phân theo vùng	71

1

Số xã, thôn và số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2016 so với 2011	
		2011	2016	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC					
Số xã	Xã	9 071	8 978	- 93	98.97
Số thôn	Thôn	80 904	79 898	- 1 006	98.76
Số hộ	Hộ	15 343 852	15 987 527	643 675	104.20
Số nhân khẩu	Người	58 201 006	57 668 913	- 532 093	99.09
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã	Xã	1 944	1 901	- 43	97.79
Số thôn	Thôn	15 241	15 073	- 168	98.90
Số hộ	Hộ	3 842 157	4 003 049	160 892	104.19
Số nhân khẩu	Người	13 274 107	13 199 697	- 74 410	99.44
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã	Xã	2 271	2 283	12	100.53
Số thôn	Thôn	26 807	26 894	87	100.32
Số hộ	Hộ	2 224 826	2 398 972	174 146	107.83
Số nhân khẩu	Người	9 212 748	9 644 404	431 656	104.69
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã	Xã	2 476	2 436	- 40	98.38
Số thôn	Thôn	21 120	20 164	- 956	95.47
Số hộ	Hộ	3 656 327	3 736 199	79 872	102.18
Số nhân khẩu	Người	13 657 017	13 166 090	- 490 927	96.41
Tây Nguyên					
Số xã	Xã	598	600	2	100.33
Số thôn	Thôn	6 084	6 156	72	101.18
Số hộ	Hộ	862 681	954 020	91 339	110.59
Số nhân khẩu	Người	3 680 930	3 870 954	190 024	105.16
Đông Nam Bộ					
Số xã	Xã	479	465	- 14	97.08
Số thôn	Thôn	3 010	3 001	- 9	99.70
Số hộ	Hộ	1 429 582	1 546 176	116 594	108.16
Số nhân khẩu	Người	5 440 856	5 628 111	187 255	103.44
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã	Xã	1 303	1 293	- 10	99.23
Số thôn	Thôn	8 642	8 610	- 32	99.63
Số hộ	Hộ	3 328 279	3 349 111	20 832	100.63
Số nhân khẩu	Người	12 935 348	12 159 657	- 775 691	94.00

2

Hệ thống điện nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có điện	Xã	9 054	8 978	99.81	100.00
Số thôn có điện	Thôn	77 305	78 132	95.55	97.79
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	75 537	76 955	93.37	96.32
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có điện	Xã	1 941	1 901	99.85	100.00
Số thôn có điện	Thôn	15 140	15 072	99.34	99.99
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	15 105	15 072	99.11	99.99
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có điện	Xã	2 264	2 283	99.69	100.00
Số thôn có điện	Thôn	23 909	25 418	89.19	94.51
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	22 631	24 589	84.42	91.43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có điện	Xã	2 469	2 436	99.72	100.00
Số thôn có điện	Thôn	20 727	19 935	98.14	98.86
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	20 303	19 657	96.13	97.49
Tây Nguyên					
Số xã có điện	Xã	598	600	100.00	100.00
Số thôn có điện	Thôn	5 965	6 109	98.04	99.24
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	5 946	6 076	97.73	98.70
Đông Nam Bộ					
Số xã có điện	Xã	479	465	100.00	100.00
Số thôn có điện	Thôn	2 970	2 994	98.67	99.77
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	2 964	2 984	98.47	99.43
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có điện	Xã	1 303	1 293	100.00	100.00
Số thôn có điện	Thôn	8 594	8 604	99.44	99.93
Số thôn có điện lưới quốc gia	"	8 588	8 577	99.38	99.62

3

Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	8 944	8 927	98.60	99.43
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	8 813	8 868	97.16	98.77
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	7 928	8 657	87.40	96.42
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	7 956	8 695	87.71	96.85
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	6 139	8 111	67.68	90.34
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	72 526	74 856	89.64	93.69
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 942	1 891	99.90	99.47
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 940	1 891	99.79	99.47
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	1 904	1 886	97.94	99.21
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	1 888	1 892	97.12	99.53
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	1 770	1 879	91.05	98.84
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	14 797	15 021	97.09	99.66
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 259	2 279	99.47	99.82
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 171	2 229	95.60	97.63
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	1 612	2 102	70.98	92.07
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	1 696	2 120	74.68	92.86
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	1 002	1 832	44.12	80.25
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	22 960	24 689	85.65	91.80
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	2 455	2 428	99.15	99.67
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	2 432	2 421	98.22	99.38

3

(Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	2 266	2 382	91.52	97.78
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	2 221	2 393	89.70	98.23
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	1 836	2 285	74.15	93.80
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	20 255	19 729	95.90	97.84
Tây Nguyên					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	598	600	100.00	100.00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	584	598	97.66	99.67
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	502	570	83.95	95.00
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	528	584	88.29	97.33
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	307	532	51.34	88.67
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	5 837	6 025	95.94	97.87
Đông Nam Bộ					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	478	464	99.79	99.78
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	478	464	99.79	99.78
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	468	463	97.70	99.57
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	436	459	91.02	98.71
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	245	413	51.15	88.82
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	2 985	2 977	99.17	99.20
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	1 212	1 265	93.02	97.83
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	1 208	1 265	92.71	97.83
Số xã có đường giao thông từ UBND xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông	"	1 176	1 254	90.25	96.98
Số xã có đường trục xã được nhựa, bê tông	"	1 187	1 247	91.10	96.44
Số xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông	"	979	1 170	75.13	90.49
Số thôn có đường ô tô đi đến UBND xã	Thôn	5 692	6 415	65.86	74.51

4

Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường mầm non	Xã	8 732	8 920	96.26	99.35
Tổng số trường mầm non	Trường	10 228	10 944	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	5 787	7 913	56.58	72.30
Xây dựng bán kiên cố	"	4 129	2 958	40.37	27.03
Xây dựng mức độ khác	"	312	73	3.05	0.67
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường mầm non	Xã	1 937	1 901	99.64	100.00
Tổng số trường mầm non	Trường	2 206	2 407	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 708	2 227	77.43	92.52
Xây dựng bán kiên cố	"	458	172	20.76	7.15
Xây dựng mức độ khác	"	40	8	1.81	0.33
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường mầm non	Xã	2 107	2 270	92.78	99.43
Tổng số trường mầm non	Trường	2 321	2 527	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 377	1 843	59.33	72.93
Xây dựng bán kiên cố	"	792	656	34.12	25.96
Xây dựng mức độ khác	"	152	28	6.55	1.11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường mầm non	Xã	2 445	2 419	98.75	99.30
Tổng số trường mầm non	Trường	2 692	2 714	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 401	1 967	52.04	72.48
Xây dựng bán kiên cố	"	1 249	738	46.40	27.19
Xây dựng mức độ khác	"	42	9	1.56	0.33

4

(Tiếp theo) **Hệ thống trường mầm non khu vực nông thôn phân theo vùng**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên					
Số xã có trường mầm non	Xã	574	595	95.99	99.17
Tổng số trường mầm non	Trường	721	870	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	304	464	42.16	53.33
Xây dựng bán kiên cố	"	398	394	55.20	45.29
Xây dựng mức độ khác	"	19	12	2.64	1.38
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường mầm non	Xã	470	463	98.12	99.57
Tổng số trường mầm non	Trường	754	930	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	372	573	49.34	61.61
Xây dựng bán kiên cố	"	365	345	48.41	37.10
Xây dựng mức độ khác	"	17	12	2.25	1.29
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường mầm non	Xã	1 199	1 272	92.02	98.38
Tổng số trường mầm non	Trường	1 534	1 496	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	625	839	40.74	56.08
Xây dựng bán kiên cố	"	867	653	56.52	43.65
Xây dựng mức độ khác	"	42	4	2.74	0.27

5

Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường tiểu học	Xã	9 020	8 914	99.44	99.29
Tổng số trường tiểu học	Trường	12 880	12 496	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	9 404	10 164	73.01	81.34
Xây dựng bán kiên cố	"	3 362	2 299	26.10	18.40
Xây dựng mức độ khác	"	114	33	0.89	0.26
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường tiểu học	Xã	1 941	1 901	99.85	100.00
Tổng số trường tiểu học	Trường	2 188	2 129	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	2 081	2 078	95.11	97.60
Xây dựng bán kiên cố	"	99	51	4.52	2.40
Xây dựng mức độ khác	"	8	-	0.37	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường tiểu học	Xã	2 256	2 272	99.34	99.52
Tổng số trường tiểu học	Trường	2 817	2 801	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	2 094	2 305	74.34	82.29
Xây dựng bán kiên cố	"	666	480	23.64	17.14
Xây dựng mức độ khác	"	57	16	2.02	0.57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường tiểu học	Xã	2 459	2 411	99.31	98.97
Tổng số trường tiểu học	Trường	3 272	3 157	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	2 563	2 667	78.33	84.48
Xây dựng bán kiên cố	"	691	485	21.12	15.36
Xây dựng mức độ khác	"	18	5	0.55	0.16

5

(Tiếp theo) Hệ thống trường tiểu học khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên					
Số xã có trường tiểu học	Xã	588	592	98.33	98.67
Tổng số trường tiểu học	Trường	973	1 036	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	584	709	60.02	68.44
Xây dựng bán kiên cố	"	385	319	39.57	30.79
Xây dựng mức độ khác	"	4	8	0.41	0.77
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường tiểu học	Xã	475	455	99.16	97.85
Tổng số trường tiểu học	Trường	902	863	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	539	683	59.76	79.14
Xây dựng bán kiên cố	"	358	177	39.69	20.51
Xây dựng mức độ khác	"	5	3	0.55	0.35
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường tiểu học	Xã	1 301	1 283	99.85	99.23
Tổng số trường tiểu học	Trường	2 728	2 510	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 543	1 722	56.56	68.61
Xây dựng bán kiên cố	"	1 163	787	42.63	31.35
Xây dựng mức độ khác	"	22	1	0.81	0.04

6

Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	8 425	8 221	92.88	91.57
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	8 827	8 605	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	7 513	7 754	85.12	90.11
Xây dựng bán kiên cố	"	1 251	815	14.17	9.47
Xây dựng mức độ khác	"	63	36	0.71	0.42
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	1 925	1 869	99.02	98.32
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	1 971	1 905	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 863	1 853	94.52	97.27
Xây dựng bán kiên cố	"	101	48	5.12	2.52
Xây dựng mức độ khác	"	7	4	0.36	0.21
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	2 160	2 159	95.11	94.57
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	2 260	2 264	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 897	2 012	83.94	88.87
Xây dựng bán kiên cố	"	329	230	14.56	10.16
Xây dựng mức độ khác	"	34	22	1.50	0.97
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	2 193	2 113	88.57	86.74
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	2 229	2 158	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	1 942	1 970	87.12	91.29
Xây dựng bán kiên cố	"	274	183	12.29	8.48
Xây dựng mức độ khác	"	13	5	0.59	0.23

6

(Tiếp theo) **Hệ thống trường trung học cơ sở khu vực nông thôn phân theo vùng**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	570	563	95.32	93.83
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	635	633	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	506	540	79.68	85.31
Xây dựng bán kiên cố	"	128	91	20.16	14.37
Xây dựng mức độ khác	"	1	2	0.16	0.32
Đông Nam Bộ					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	428	415	89.35	89.25
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	470	449	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	364	397	77.45	88.42
Xây dựng bán kiên cố	"	103	51	21.91	11.36
Xây dựng mức độ khác	"	3	1	0.64	0.22
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trường trung học cơ sở	Xã	1 149	1 102	88.18	85.23
Tổng số trường trung học cơ sở	Trường	1 262	1 196	100.00	100.00
Xây dựng kiên cố	"	941	982	74.56	82.11
Xây dựng bán kiên cố	"	316	212	25.04	17.72
Xây dựng mức độ khác	"	5	2	0.40	0.17

7

Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có trạm y tế	Xã	9 027	8 930	99.51	99.47
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	8 903	8 885	98.63	99.50
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	6 592	7 920	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	1.12	1.37	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	3 063	3 034	33.77	33.79
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	6 149	6 927	67.79	77.16
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 944	1 901	100.00	100.00
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	1 923	1 895	98.92	99.68
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	1 600	1 817	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	1.18	1.38	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	688	792	35.39	41.66
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	1 651	1 785	84.93	93.90
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 254	2 262	99.25	99.08
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	2 207	2 247	97.91	99.34
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	1 467	1 802	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	1.59	1.87	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	337	365	14.84	15.99
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	919	1 134	40.47	49.67
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trạm y tế	Xã	2 463	2 425	99.47	99.55
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	2 435	2 410	98.86	99.38
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	1 654	2 012	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	1.20	1.53	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	629	672	25.40	27.59
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	1 621	1 873	65.47	76.89

7

(Tiếp theo) Hệ thống y tế nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên					
Số xã có trạm y tế	Xã	596	598	99.67	99.67
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	590	592	98.99	99.00
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	361	608	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	0.98	1.57	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	160	156	26.76	26.00
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	371	465	62.04	77.50
Đông Nam Bộ					
Số xã có trạm y tế	Xã	479	465	100.00	100.00
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	470	465	98.12	100.00
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	376	404	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	0.69	0.72	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	352	307	73.49	66.02
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	459	452	95.82	97.20
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có trạm y tế	Xã	1 291	1 279	99.08	98.92
Số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	1 278	1 276	98.99	99.77
Số bác sỹ của trạm y tế xã	Người	1 134	1 277	-	-
Số bác sỹ của trạm y tế xã trên 1 vạn dân	"	0.87	1.05	-	-
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh ngoài trạm y tế xã	Xã	897	742	68.84	57.39
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	"	1 128	1 218	86.57	94.20

8

Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin khu vực nông thôn phân theo vùng

	Số lượng (Xã)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	7 467	7 493	82.32	83.46
Số xã có nhà văn hóa xã	3 531	5 241	38.93	58.38
Số xã có thư viện	1 048	1 708	11.55	19.02
Số xã có tủ sách pháp luật	8 801	8 810	97.02	98.13
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	4 871	6 203	53.70	69.09
Đồng bằng sông Hồng				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	1 685	1 663	86.68	87.48
Số xã có nhà văn hóa xã	1 000	1 249	51.44	65.70
Số xã có thư viện	285	342	14.66	17.99
Số xã có tủ sách pháp luật	1 918	1 889	98.66	99.37
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	1 327	1 544	68.26	81.22
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	1 904	1 920	83.84	84.10
Số xã có nhà văn hóa xã	716	1 111	31.53	48.66
Số xã có thư viện	139	275	6.12	12.05
Số xã có tủ sách pháp luật	2 174	2 226	95.73	97.50
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	567	1,001	24.97	43.85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	2 078	2 075	83.93	85.18
Số xã có nhà văn hóa xã	1 014	1 559	40.95	64.00
Số xã có thư viện	250	395	10.10	16.22
Số xã có tủ sách pháp luật	2 383	2 354	96.24	96.63
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	1 146	1 521	46.28	62.44

8

(Tiếp theo) **Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin khu vực nông thôn phân theo vùng**

	Số lượng (Xã)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	483	492	80.77	82.00
Số xã có nhà văn hóa xã	141	286	23.58	47.67
Số xã có thư viện	25	78	4.18	13.00
Số xã có tủ sách pháp luật	565	585	94.48	97.50
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	324	459	54.18	76.50
Đông Nam Bộ				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	305	309	63.67	66.45
Số xã có nhà văn hóa xã	237	322	49.48	69.25
Số xã có thư viện	122	211	25.47	45.38
Số xã có tủ sách pháp luật	475	465	99.16	100.00
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	432	446	90.19	95.91
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	1 012	1 034	77.67	79.97
Số xã có nhà văn hóa xã	423	714	32.46	55.22
Số xã có thư viện	227	407	17.42	31.48
Số xã có tủ sách pháp luật	1 286	1 291	98.70	99.85
Số xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân	1 075	1 232	82.50	95.28

9

Hệ thống thủy nông khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2016 so với 2011 (%)
		2011	2016	
CẢ NƯỚC				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	173 311	193 035	111.38
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	1.76	2.01	114.20
Đồng bằng sông Hồng				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	46 266	44 093	95.30
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	3.72	3.96	106.45
Trung du và miền núi phía Bắc				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	36 811	44 316	120.39
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	0.74	0.84	113.51
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	44 834	43 942	98.01
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	1.41	1.52	107.80
Tây Nguyên				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	3 971	5 362	135.03
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	0.22	0.34	154.55
Đông Nam Bộ				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	2 585	3 420	132.30
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	0.24	0.17	70.83
Đồng bằng sông Cửu Long				
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	Km	38 844	51 902	133.62
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bình quân 1 xã	Trạm	2.54	3.60	141.73

10

Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	7 987	8 202	88.05	91.36
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	24 272	26 822	30.00	33.57
Số xã có cán bộ thú y	Xã	8 680	8 737	95.69	97.32
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	29 822	30 589	36.86	38.29
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	4 950	5 366	54.57	59.77
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 734	1 732	89.20	91.11
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2 004	1 330	13.15	8.82
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 901	1 892	97.79	99.53
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	6 458	5 862	42.37	38.89
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	1 292	1 401	66.46	73.70
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	2 082	2 239	91.68	98.07
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	9 688	11 668	36.14	43.39
Số xã có cán bộ thú y	Xã	2 178	2 248	95.90	98.47
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	10 437	12 902	38.93	47.97
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	768	833	33.82	36.49
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	2 256	2 242	91.11	92.04
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	8 546	8 086	40.46	40.10
Số xã có cán bộ thú y	Xã	2 386	2 386	96.37	97.95
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	7 440	6 769	35.23	33.57
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	1 410	1 532	56.95	62.89

10

(Tiếp theo) **Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn**
phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	477	461	79.77	76.83
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2 250	3 681	36.98	59.80
Số xã có cán bộ thú y	Xã	561	582	93.81	97.00
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	765	844	12.57	13.71
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	254	267	42.47	44.50
Đông Nam Bộ					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	283	367	59.08	78.92
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	536	623	17.81	20.76
Số xã có cán bộ thú y	Xã	428	427	89.35	91.83
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	1 056	917	35.08	30.56
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	315	341	65.76	73.33
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	1 155	1 161	88.64	89.79
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	1 248	1 434	14.44	16.66
Số xã có cán bộ thú y	Xã	1 226	1 202	94.09	92.96
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	3 666	3 295	42.42	38.27
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	911	992	69.92	76.72

11

Số xã có cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn phân theo vùng

	Số lượng (Xã)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	8 091	7 735	89.20	86.16
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	7 167	6 614	79.01	73.67
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	783	661	8.63	7.36
Đồng bằng sông Hồng				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	1 850	1 837	95.16	96.63
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	1 804	1 776	92.80	93.42
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	114	86	5.86	4.52
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	1 829	1 754	80.54	76.83
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	1 454	1 335	64.02	58.48
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	14	-	0.62	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	2 283	2 197	92.21	90.19
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	2 111	2 033	85.26	83.46
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	335	240	13.53	9.85
Tây Nguyên				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	548	497	91.64	82.83
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	446	369	74.58	61.50
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	-	-	-	-
Đông Nam Bộ				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	416	402	86.85	86.45
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	377	333	78.71	71.61
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	37	45	7.72	9.68
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	1 165	1 048	89.41	94.08
Số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	975	768	74.83	68.94
Số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	283	289	21.72	25.94

12

Hệ thống tín dụng, ngân hàng khu vực nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tăng/giảm năm 2016 so với 2011
		2011	2016	
CẢ NƯỚC				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	1 773	1 806	33.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	38.61	30.14	-8.47
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	69.71	73.10	3.39
Đồng bằng sông Hồng				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	694	698	4.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	23.43	15.74	-7.69
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	67.89	74.11	6.22
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	242	205	-37.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	41.74	36.50	-5.24
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	67.08	70.38	3.30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	394	468	74.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	39.31	28.41	-10.90
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	75.22	79.18	3.96
Tây Nguyên				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	73	63	-10.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	56.56	51.11	-5.45
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	64.64	73.65	9.01
Đông Nam Bộ				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	125	124	-1.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	31.94	28.87	-3.07
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	77.69	79.44	1.75
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	245	248	3.00
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	44.36	33.63	-10.73
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	67.85	67.97	0.12

13

Hệ thống chợ trên địa bàn nông thôn phân theo vùng

	Số lượng (Xã)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số xã có chợ	5 228	5 478	57.63	61.02
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	3 920	4 330	74.98	79.04
Đồng bằng sông Hồng				
Số xã có chợ	1 260	1 385	64.81	72.86
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	933	1 058	74.05	76.39
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số xã có chợ	971	985	42.76	43.14
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	660	651	67.97	66.09
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số xã có chợ	1 538	1 556	62.12	63.88
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	1 178	1 297	76.59	83.35
Tây Nguyên				
Số xã có chợ	202	227	33.78	37.83
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	150	175	74.26	77.09
Đông Nam Bộ				
Số xã có chợ	331	360	69.10	77.42
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	266	323	80.36	89.72
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số xã có chợ	926	965	71.07	74.63
Số xã có chợ xây dựng kiên cố, bán kiên cố	733	826	79.16	85.60

14

Vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	1 674	3 210	18.45	35.75
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	3 996	5 697	44.05	63.46
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	6 891	19 509	8.52	24.42
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	20 851	37 789	25.77	47.30
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	730	1 451	37.55	76.33
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	1 587	1 809	81.64	95.16
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	4 049	10 270	26.57	68.14
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	10 088	13 691	66.19	90.83
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	124	413	5.46	18.09
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	288	648	12.68	28.38
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	416	2 618	1.55	9.73
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	1 185	4 448	4.42	16.54
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	260	576	10.50	23.65
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	968	1 626	39.10	66.75
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	1 387	4 170	6.57	20.68
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	5 685	12 117	26.92	60.09
Tây Nguyên					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	23	52	3.85	8.67
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	145	281	24.25	46.83
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	79	300	1.30	4.87
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	811	1 943	13.33	31.56
Đông Nam Bộ					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	114	177	23.80	38.06
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	336	391	70.15	84.09
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	345	787	11.46	26.22
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	1 445	2 037	48.01	67.88
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	423	541	32.46	41.84
Số xã có thu gom rác thải sinh hoạt	"	672	942	51.57	72.85
Số thôn có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	615	1 364	7.12	15.84
Số thôn có thu gom rác thải sinh hoạt	"	1 637	3 553	18.94	41.27

15

Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	6 571	7 686	72.44	85.61
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	9 027	8 969	99.51	99.90
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	15 998	17 271	89.00	96.60
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	15 722	16 931	87.46	94.70
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	1 666	1 812	85.70	95.32
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	1 942	1 901	99.90	100.00
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	3 735	3 760	96.24	99.16
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	3 511	3 694	90.47	97.42
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	1 595	1 942	70.23	85.06
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	2 250	2 282	99.08	99.96
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	3 458	4 191	76.57	91.95
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	3 690	4 128	81.71	90.57
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	1 746	2 071	70.52	85.02
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	2 456	2 429	99.19	99.71
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	4 475	4 768	91.76	98.41
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	4 356	4 634	89.32	95.64

15

(Tiếp theo) **Bộ máy lãnh đạo và điều kiện làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã phân theo vùng**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016

Tây Nguyên

Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	433	510	72.41	85.00
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	598	599	100.00	99.83
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	915	1 086	77.48	91.18
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	974	1 075	82.47	90.26

Đông Nam Bộ

Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	437	443	91.23	95.27
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	479	465	100.00	100.00
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	935	915	97.60	99.35
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	894	905	93.32	98.26

Đồng bằng sông Cửu Long

Số xã có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã xây kiên cố	Xã	694	908	53.26	70.22
Số trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã có máy vi tính	Trụ sở	1 302	1 293	99.92	100.00
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã tốt nghiệp trung học phổ thông	Người	2 480	2 551	96.76	99.22
Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã có trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ trung cấp trở lên	"	2 297	2 495	89.62	97.04

16

Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	15 343 852	15 987 527	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	9 535 548	8 579 396	62.15	53.66	-8.49
Hộ nông nghiệp	8 866 510	7 834 584	57.79	49.00	-8.79
Hộ lâm nghiệp	51 862	109 700	0.34	0.69	0.35
Hộ thủy sản	617 176	635 112	4.02	3.97	-0.05
Hộ công nghiệp và xây dựng	2 305 794	3 269 390	15.03	20.45	5.42
Hộ công nghiệp	1 522 939	2 295 703	9.93	14.36	4.43
Hộ xây dựng	782 855	973 687	5.10	6.09	0.99
Hộ dịch vụ	2 825 423	3 129 676	18.41	19.58	1.17
Hộ thương nghiệp	1 240 663	1 255 159	8.08	7.85	-0.23
Hộ vận tải	264 796	423 006	1.73	2.65	0.92
Hộ dịch vụ khác	1 319 964	1 451 511	8.60	9.08	0.48
Hộ khác	677 087	1 009 065	4.41	6.31	1.90
Đồng bằng sông Hồng	3 842 157	4 003 049	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 822 682	1 423 076	47.44	35.55	-11.89
Hộ nông nghiệp	1 749 654	1 347 773	45.54	33.67	-11.87
Hộ lâm nghiệp	3 080	3 991	0.08	0.10	0.02
Hộ thủy sản	69 948	71 312	1.82	1.78	-0.04
Hộ công nghiệp và xây dựng	902 186	1 259 252	23.48	31.46	7.98
Hộ công nghiệp	592 581	919 320	15.42	22.97	7.55
Hộ xây dựng	309 605	339 932	8.06	8.49	0.43
Hộ dịch vụ	820 919	904 341	21.37	22.59	1.22
Hộ thương nghiệp	376 388	388 223	9.80	9.69	-0.11
Hộ vận tải	93 880	145 228	2.44	3.63	1.19
Hộ dịch vụ khác	350 651	370 890	9.13	9.27	0.14
Hộ khác	296 370	416 380	7.71	10.40	2.69
Trung du và miền núi phía Bắc	2 224 826	2 398 972	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 807 146	1 809 171	81.23	75.41	-5.82
Hộ nông nghiệp	1 788 546	1 777 500	80.39	74.09	-6.30
Hộ lâm nghiệp	10 625	22 920	0.48	0.96	0.48
Hộ thủy sản	7 975	8 751	0.36	0.36	0.00
Hộ công nghiệp và xây dựng	138 246	236 800	6.21	9.88	3.67

16

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Hộ công nghiệp	82 888	163 734	3.72	6.83	3.11
Hộ xây dựng	55 358	73 066	2.49	3.05	0.56
Hộ dịch vụ	240 121	283 882	10.79	11.83	1.04
Hộ thương nghiệp	93 094	104 021	4.18	4.34	0.16
Hộ vận tải	20 649	33 621	0.93	1.40	0.47
Hộ dịch vụ khác	126 378	146 240	5.68	6.09	0.41
Hộ khác	39 313	69 119	1.77	2.88	1.11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 656 327	3 736 199	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 421 102	2 114 027	66.22	56.58	-9.64
Hộ nông nghiệp	2 215 308	1 862 261	60.59	49.84	-10.75
Hộ lâm nghiệp	30 400	74 733	0.83	2.00	1.17
Hộ thủy sản	175 394	177 033	4.80	4.74	-0.06
Hộ công nghiệp và xây dựng	399 330	594 674	10.92	15.92	5.00
Hộ công nghiệp	223 978	327 903	6.12	8.78	2.66
Hộ xây dựng	175 352	266 771	4.80	7.14	2.34
Hộ dịch vụ	609 729	712 398	16.67	19.07	2.40
Hộ thương nghiệp	263 487	283 012	7.21	7.57	0.36
Hộ vận tải	54 605	90 126	1.49	2.41	0.92
Hộ dịch vụ khác	291 637	339 260	7.97	9.09	1.12
Hộ khác	226 166	315 100	6.19	8.43	2.24
Tây Nguyên	862 681	954 020	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	744 661	808 603	86.31	84.75	-1.56
Hộ nông nghiệp	742 854	806 988	86.10	84.58	-1.52
Hộ lâm nghiệp	1 287	1 073	0.15	0.11	-0.04
Hộ thủy sản	520	542	0.06	0.06	0.00
Hộ công nghiệp và xây dựng	22 564	28 444	2.62	2.98	0.36
Hộ công nghiệp	12 389	16 142	1.44	1.69	0.25
Hộ xây dựng	10 175	12 302	1.18	1.29	0.11
Hộ dịch vụ	85 802	97 914	9.95	10.27	0.32
Hộ thương nghiệp	36 788	42 717	4.27	4.48	0.21
Hộ vận tải	5 389	7 974	0.62	0.84	0.22
Hộ dịch vụ khác	43 625	47 223	5.06	4.95	-0.11
Hộ khác	9 654	19 059	1.12	2.00	0.88

16

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Đông Nam Bộ	1 429 582	1 546 176	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	557 180	486 028	38.97	31.42	-7.55
Hộ nông nghiệp	536 716	466 696	37.53	30.17	-7.36
Hộ lâm nghiệp	2 080	2 680	0.15	0.17	0.02
Hộ thủy sản	18 384	16 652	1.29	1.08	-0.21
Hộ công nghiệp và xây dựng	428 217	570 571	29.95	36.91	6.96
Hộ công nghiệp	348 215	482 852	24.35	31.24	6.89
Hộ xây dựng	80 002	87 719	5.60	5.67	0.07
Hộ dịch vụ	406 942	435 035	28.47	28.14	-0.33
Hộ thương nghiệp	155 426	151 906	10.88	9.82	-1.06
Hộ vận tải	38 459	56 115	2.69	3.63	0.94
Hộ dịch vụ khác	213 057	227 014	14.90	14.69	-0.21
Hộ khác	37 243	54 542	2.61	3.53	0.92
Đồng bằng sông Cửu Long	3 328 279	3 349 111	100.00	100.00	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 182 777	1 938 491	65.58	57.88	-7.70
Hộ nông nghiệp	1 833 432	1 573 366	55.09	46.98	-8.11
Hộ lâm nghiệp	4 390	4 303	0.13	0.13	0.00
Hộ thủy sản	344 955	360 822	10.36	10.77	0.41
Hộ công nghiệp và xây dựng	415 251	579 649	12.48	17.31	4.83
Hộ công nghiệp	262 888	385 752	7.90	11.52	3.62
Hộ xây dựng	152 363	193 897	4.58	5.79	1.21
Hộ dịch vụ	661 910	696 106	19.89	20.78	0.89
Hộ thương nghiệp	315 480	285 280	9.48	8.52	-0.96
Hộ vận tải	51 814	89 942	1.56	2.69	1.13
Hộ dịch vụ khác	294 616	320 884	8.85	9.57	0.72
Hộ khác	68 341	134 865	2.05	4.03	1.98

17

Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	15 343 852	15 987 527	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	8 755 381	7 661 276	57.06	47.92	-9.14
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	2 660 402	3 747 332	17.34	23.44	6.10
Thu nhập từ dịch vụ	2 980 984	3 324 452	19.43	20.79	1.36
Thu nhập từ nguồn khác	947 085	1 254 467	6.17	7.85	1.68
Đồng bằng sông Hồng	3 842 157	4 003 049	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 413 184	1 051 815	36.78	26.28	-10.50
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	1 106 119	1 460 495	28.79	36.48	7.69
Thu nhập từ dịch vụ	916 376	980 979	23.85	24.51	0.66
Thu nhập từ nguồn khác	406 478	509 760	10.58	12.73	2.15
Trung du và miền núi phía Bắc	2 224 826	2 398 972	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	1 676 489	1 591 964	75.36	66.37	-8.99
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	199 179	355 874	8.95	14.83	5.88
Thu nhập từ dịch vụ	273 730	347 946	12.30	14.50	2.20
Thu nhập từ nguồn khác	75 428	103 188	3.39	4.30	0.91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 656 327	3 736 199	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	2 190 521	1 816 200	59.91	48.61	-11.30
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	489 154	739 697	13.38	19.80	6.42
Thu nhập từ dịch vụ	653 190	770 132	17.86	20.61	2.75
Thu nhập từ nguồn khác	323 462	410 170	8.85	10.98	2.13

17

(Tiếp theo) **Số hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Tây Nguyên	862 681	954 020	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	743 132	803 516	86.14	84.23	-1.91
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	22 848	29 497	2.65	3.09	0.44
Thu nhập từ dịch vụ	84 061	99 131	9.74	10.39	0.65
Thu nhập từ nguồn khác	12 640	21 876	1.47	2.29	0.82
Đông Nam Bộ	1 429 582	1 546 176	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	557 100	485 915	38.97	31.43	-7.54
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	425 143	568 811	29.74	36.79	7.05
Thu nhập từ dịch vụ	401 770	430 810	28.10	27.86	-0.24
Thu nhập từ nguồn khác	45 569	60 640	3.19	3.92	0.73
Đồng bằng sông Cửu Long	3 328 279	3 349 111	100.00	100.00	-
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	2 174 955	1 911 866	65.34	57.09	-8.25
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	417 959	592 958	12.56	17.70	5.14
Thu nhập từ dịch vụ	651 857	695 454	19.59	20.77	1.18
Thu nhập từ nguồn khác	83 508	148 833	2.51	4.44	1.93

18

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	31 995 954	31 016 720	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	27 052 409	20 428 364	84.55	65.86	-18.69
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	1 373 005	5 666 219	4.29	18.27	13.98
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	899 808	1 469 841	2.81	4.74	1.93
Trung cấp, trung cấp nghề	1 360 270	1 195 410	4.25	3.85	-0.40
Cao đẳng, cao đẳng nghề	617 318	1 010 245	1.93	3.26	1.33
Đại học trở lên	693 144	1 226 740	2.17	3.96	1.79
Trình độ khác	-	19 901	-	0.06	-
Đồng bằng sông Hồng	7 018 370	6 696 743	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	5 281 686	3 194 006	75.26	47.69	-27.57
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	508 916	1 940 930	7.25	28.98	21.73
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	335 033	492 546	4.77	7.36	2.59
Trung cấp, trung cấp nghề	454 931	356 704	6.48	5.33	-1.15
Cao đẳng, cao đẳng nghề	222 983	360 326	3.18	5.38	2.20
Đại học trở lên	214 821	350 062	3.06	5.23	2.17
Trình độ khác	-	2 169	-	0.03	-
Trung du và miền núi phía Bắc	5 151 700	5 312 232	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	4 541 864	4 062 146	88.17	76.47	-11.70
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	93 288	508 233	1.81	9.57	7.76
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	131 021	210 096	2.54	3.95	1.41

18

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng**

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	231 859	225 978	4.50	4.25	-0.25
Cao đẳng (bao gồm cao đẳng nghề)	84 995	150 455	1.65	2.83	1.18
Đại học trở lên	68 673	151 273	1.33	2.85	1.52
Trình độ khác	-	4 051	-	0.08	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 934 166	6 743 335	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	5 905 252	4 659 570	85.16	69.10	-16.06
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	219 821	939 649	3.17	13.93	10.76
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	191 992	318 339	2.77	4.72	1.95
Trung cấp, trung cấp nghề	312 340	282 334	4.50	4.19	-0.31
Cao đẳng, cao đẳng nghề	147 608	246 148	2.13	3.65	1.52
Đại học trở lên	157 153	293 209	2.27	4.35	2.08
Trình độ khác	-	4 086	-	0.06	-
Tây Nguyên	1 930 942	2 097 173	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	1 759 066	1 811 679	91.10	86.38	-4.72
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	34 954	81 687	1.81	3.90	2.09
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	32 393	48 282	1.68	2.30	0.62
Trung cấp, trung cấp nghề	54 898	54 541	2.84	2.60	-0.24
Cao đẳng, cao đẳng nghề	22 811	42 901	1.18	2.05	0.87
Đại học trở lên	26 820	54 984	1.39	2.62	1.23
Trình độ khác	-	3 099	-	0.15	-

18

(Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng**

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Đông Nam Bộ	3 216 517	3 265 583	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	2 546 765	1 424 402	79.19	43.62	-35.57
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	266 484	1 244 024	8.28	38.10	29.82
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	116 170	218 787	3.61	6.70	3.09
Trung cấp, trung cấp nghề	135 723	127 133	4.22	3.89	-0.33
Cao đẳng, cao đẳng nghề	56 988	100 349	1.77	3.07	1.30
Đại học trở lên	94 387	149 464	2.93	4.58	1.65
Trình độ khác	-	1 424	-	0.04	-
Đồng bằng sông Cửu Long	7 744 259	6 901 654	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	7 017 776	5 276 561	90.62	76.46	-14.16
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	249 542	951 696	3.22	13.80	10.58
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	93 199	181 791	1.20	2.63	1.43
Trung cấp, trung cấp nghề	170 519	148 720	2.20	2.15	-0.05
Cao đẳng, cao đẳng nghề	81 933	110 066	1.06	1.59	0.53
Đại học trở lên	131 290	227 748	1.70	3.30	1.60
Trình độ khác	-	5 072	-	0.07	-

19

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	31 995 954	31 016 720	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19 065 229	15 939 097	59.59	51.39	-8.20
Công nghiệp, xây dựng	5 887 220	7 500 319	18.40	24.18	5.78
Dịch vụ	6 567 169	6 706 728	20.52	21.62	1.10
Không hoạt động kinh tế	476 336	870 576	1.49	2.81	1.32
Đồng bằng sông Hồng	7 018 370	6 696 743	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 992 166	2 092 250	42.64	31.25	-11.39
Công nghiệp, xây dựng	2 194 099	2 682 305	31.26	40.05	8.79
Dịch vụ	1 767 349	1 817 655	25.18	27.14	1.96
Không hoạt động kinh tế	64 756	104 533	0.92	1.56	0.64
Trung du và miền núi phía Bắc	5 151 700	5 312 232	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 108 102	3 932 499	79.74	74.04	-5.70
Công nghiệp, xây dựng	436 701	675 947	8.48	12.72	4.24
Dịch vụ	590 789	667 458	11.47	12.56	1.09
Không hoạt động kinh tế	16 108	36 328	0.31	0.68	0.37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 934 166	6 743 335	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 343 613	3 593 804	62.64	53.29	-9.35
Công nghiệp, xây dựng	1 076 323	1 429 158	15.52	21.19	5.67
Dịch vụ	1 419 568	1 533 134	20.47	22.74	2.27
Không hoạt động kinh tế	94 662	187 239	1.37	2.78	1.41
Tây Nguyên	1 930 942	2 097 173	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 646 746	1 766 506	85.29	84.23	-1.06
Công nghiệp, xây dựng	58 711	72 334	3.04	3.45	0.41
Dịch vụ	220 576	241 620	11.42	11.52	0.10
Không hoạt động kinh tế	4 909	16 713	0.25	0.80	0.55
Đông Nam Bộ	3 216 517	3 265 583	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 160 039	924 730	36.06	28.32	-7.74
Công nghiệp, xây dựng	1 011 596	1 257 404	31.45	38.50	7.05
Dịch vụ	917 308	911 408	28.52	27.91	-0.61
Không hoạt động kinh tế	127 574	172 041	3.97	5.27	1.30
Đồng bằng sông Cửu Long	7 744 259	6 901 654	100.00	100.00	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 814 563	3 629 308	62.17	52.58	-9.59
Công nghiệp, xây dựng	1 109 790	1 383 171	14.33	20.04	5.71
Dịch vụ	1 651 579	1 535 453	21.33	22.25	0.92
Không hoạt động kinh tế	168 327	353 722	2.17	5.13	2.96

20

Số hộ nông thôn sử dụng điện, nước máy phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số hộ sử dụng điện	15 036 527	15 862 752	98.00	99.22
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	14 797 355	15 731 669	96.44	98.40
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	2 028 116	3 527 927	13.22	22.07
Đồng bằng sông Hồng				
Số hộ sử dụng điện	3 838 736	4 002 231	99.91	99.98
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	3 826 947	3 997 617	99.60	99.86
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	448 634	1 147 025	11.68	28.65
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số hộ sử dụng điện	2 102 688	2 330 255	94.51	97.14
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	1 991 045	2 267 430	89.49	94.52
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	86 776	156 686	3.90	6.53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số hộ sử dụng điện	3 616 260	3 715 363	98.90	99.44
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	3 564 018	3 687 458	97.48	98.70
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	401 862	721 928	10.99	19.32
Tây Nguyên				
Số hộ sử dụng điện	837 133	944 070	97.04	98.96
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	827 513	935 182	95.92	98.03
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	22 564	40 367	2.62	4.23
Đồng Nam Bộ				
Số hộ sử dụng điện	1 410 216	1 541 095	98.65	99.67
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	1 393 249	1 530 593	97.46	98.99
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	166 878	328 980	11.67	21.28
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số hộ sử dụng điện	3 231 494	3 329 738	97.09	99.42
Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia	3 194 583	3 313 389	95.98	98.93
Số hộ sử dụng nước máy cho ăn uống	901 402	1 132 941	27.08	33.83

21

Số hộ nông thôn sử dụng gas công nghiệp, củi đun nấu phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	5 294 996	10 258 290	34.51	64.16
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	8 366 034	5 122 378	54.52	32.04
Đồng bằng sông Hồng				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	1 781 451	3 422 308	46.37	85.49
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	850 941	335 497	22.15	8.38
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	286 424	782 454	12.87	32.62
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	1 854 482	1 513 266	83.35	63.08
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	1 027 069	2 363 776	28.09	63.27
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	2 435 057	1 268 458	66.60	33.95
Tây Nguyên				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	287 068	502 020	33.28	52.62
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	560 449	434 668	64.97	45.56
Đông Nam Bộ				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	1 007 577	1 357 245	70.48	87.78
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	400 317	172 381	28.00	11.15
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số hộ chủ yếu sử dụng gas công nghiệp	905 407	1 830 487	27.20	54.66
Số hộ chủ yếu sử dụng củi	2 264 788	1 398 108	68.05	41.75

22

Số hộ nông thôn sử dụng nhà tắm xây và hố xí tự hoại, bán tự hoại phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	9 224 764	12 091 079	60.12	75.63
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	6 761 730	10 304 751	44.07	64.45
Đồng bằng sông Hồng				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	3 100 066	3 715 747	80.69	92.82
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	2 349 626	3 429 946	61.15	85.68
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	926 005	1 365 351	41.62	56.91
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	431 833	924 266	19.41	38.53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	2 237 365	2 904 783	61.19	77.75
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	1 476 652	2 216 512	40.39	59.33
Tây Nguyên				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	349 788	506 847	40.55	53.13
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	270 446	413 684	31.35	43.36
Đông Nam Bộ				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	1 151 494	1 404 767	80.55	90.85
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	994 189	1 286 597	69.54	83.21
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số hộ sử dụng nhà tắm xây	1 460 046	2 193 584	43.87	65.50
Số hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại	1 238 984	2 033 746	37.23	60.72

23

Một số đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC				
Số hộ có xe máy	11 614 917	13 319 382	75.70	83.31
Số hộ có tivi	13 583 469	14 780 087	88.53	92.45
Số hộ có điện thoại di động	12 593 497	14 312 669	82.08	89.52
Số hộ có máy vi tính	1 029 697	1 969 009	6.71	12.32
Đồng bằng sông Hồng				
Số hộ có xe máy	2 820 674	3 139 889	73.41	78.44
Số hộ có tivi	3 558 292	3 794 786	92.61	94.80
Số hộ có điện thoại di động	3 101 410	3 538 524	80.72	88.40
Số hộ có máy vi tính	306 817	616 312	7.99	15.40
Trung du và miền núi phía Bắc				
Số hộ có xe máy	1 712 983	2 066 410	76.99	86.14
Số hộ có tivi	1 825 607	2 070 014	82.06	86.29
Số hộ có điện thoại di động	1 808 789	2 161 565	81.30	90.10
Số hộ có máy vi tính	91 202	214 739	4.10	8.95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Số hộ có xe máy	2 687 299	3 028 192	73.50	81.05
Số hộ có tivi	3 222 719	3 453 361	88.14	92.43
Số hộ có điện thoại di động	2 861 371	3 242 350	78.26	86.78
Số hộ có máy vi tính	201 891	387 484	5.52	10.37

23

(Tiếp theo) **Một số đồ dùng lâu bền của hộ nông thôn phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên				
Số hộ có xe máy	756 602	867 327	87.70	90.91
Số hộ có tivi	751 860	855 712	87.15	89.70
Số hộ có điện thoại di động	722 467	831 193	83.75	87.13
Số hộ có máy vi tính	63 076	120 899	7.31	12.67
Đông Nam Bộ				
Số hộ có xe máy	1 293 564	1 454 698	90.49	94.08
Số hộ có tivi	1 294 780	1 450 570	90.57	93.82
Số hộ có điện thoại di động	1 295 332	1 475 349	90.61	95.42
Số hộ có máy vi tính	193 012	310 687	13.50	20.09
Đồng bằng sông Cửu Long				
Số hộ có xe máy	2 343 795	2 762 866	70.42	82.50
Số hộ có tivi	2 930 211	3 155 644	88.04	94.22
Số hộ có điện thoại di động	2 804 128	3 063 688	84.25	91.48
Số hộ có máy vi tính	173 699	318 888	5.22	9.52

24

Làng nghề trên địa bàn nông thôn phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC					
Số xã có làng nghề	Xã	961	980	10.59	10.92
Số thôn có làng nghề	Thôn	2 324	2 616	2.87	3.27
Số làng nghề	Làng nghề	1 322	1 160	##	##
Đồng bằng sông Hồng					
Số xã có làng nghề	Xã	485	444	24.95	23.36
Số thôn có làng nghề	Thôn	1 244	1 292	8.16	8.57
Số làng nghề	Làng nghề	706	554	##	##
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số xã có làng nghề	Xã	98	157	4.32	6.88
Số thôn có làng nghề	Thôn	262	488	0.98	1.81
Số làng nghề	Làng nghề	152	171	##	##
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số xã có làng nghề	Xã	237	255	9.57	10.47
Số thôn có làng nghề	Thôn	530	562	2.51	2.79
Số làng nghề	Làng nghề	305	300	##	##
Tây Nguyên					
Số xã có làng nghề	Xã	9	9	1.51	1.50
Số thôn có làng nghề	Thôn	15	14	0.25	0.23
Số làng nghề	Làng nghề	9	10	##	##
Đông Nam Bộ					
Số xã có làng nghề	Xã	15	12	3.13	2.58
Số thôn có làng nghề	Thôn	37	38	1.23	1.27
Số làng nghề	Làng nghề	18	12	##	##
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số xã có làng nghề	Xã	117	103	8.98	7.97
Số thôn có làng nghề	Thôn	236	222	2.73	2.58
Số làng nghề	Làng nghề	132	113	##	##

25

Kết quả xây dựng nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016 phân theo vùng

	Số lượng (Xã)	Cơ cấu (%)
CẢ NƯỚC		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	8 911	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	2 060	23.12
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	6 851	76.88
Đồng bằng sông Hồng		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	1 890	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	754	39.89
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	1 136	60.11
Trung du và miền núi phía Bắc		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	2 276	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	217	9.53
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	2 059	90.47
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	2 413	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	528	21.88
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	1 885	78.12
Tây Nguyên		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	600	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	91	15.17
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	509	84.83
Đông Nam Bộ		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	453	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	213	47.02
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	240	52.98
Đồng bằng sông Cửu Long		
Số xã trong danh sách xây dựng nông thôn mới	1 279	100.00
Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	257	20.09
Số xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	1 022	79.91

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Trang
26 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	75
27 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành sản xuất chính và phân theo vùng	78
28 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng	79
29 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng	81
30 Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ dùng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	84
31 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng phân theo vùng	85
32 Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng	86
33 Một số chỉ tiêu về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại cây trồng và phân theo vùng	88
34 Số đơn vị được cấp chứng nhận và số hộ tham gia VietGAP và tương đương tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng	90
35 Số hộ nuôi lợn phân theo quy mô và phân theo vùng	91
36 Số hộ nuôi gà phân theo quy mô và phân theo vùng	93
37 Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng	95
38 Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo vùng	97
39 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại trong 12 tháng qua phân theo vùng	98
40 Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	99
41 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng	100
42 Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	101
43 Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	102
44 Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng	103
45 Doanh thu thuần bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng	104

26

Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Đơn vị)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Doanh nghiệp	2 536	3 846	1 310	151.66
Hợp tác xã	6 302	6 946	644	110.22
Hộ	10 368 143	9 281 033	-1 087 110	89.51
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	955	1 740	785	182.20
Hợp tác xã	6 072	6 646	574	109.45
Hộ	9 591 696	8 454 263	-1 137 433	88.14
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	434	645	211	148.62
Hợp tác xã	33	44	11	133.33
Hộ	56 692	115 400	58 708	203.56
Thủy sản				
Doanh nghiệp	1 147	1 461	314	127.38
Hợp tác xã	197	256	59	129.95
Hộ	719 755	711 370	- 8 385	98.84
Đồng bằng sông Hồng				
Doanh nghiệp	359	671	312	186.91
Hợp tác xã	3 141	3 145	4	100.13
Hộ	1 999 522	1 546 211	- 453 311	77.33
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	228	443	215	194.30
Hợp tác xã	3 122	3 106	- 16	99.49
Hộ	1 916 128	1 459 576	- 456 552	76.17
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	48	118	70	245.83
Hợp tác xã	3	1	- 2	33.33
Hộ	3 964	4 934	970	124.47
Thủy sản				
Doanh nghiệp	83	110	27	132.53
Hợp tác xã	16	38	22	237.50
Hộ	79 430	81 701	2 271	102.86
Trung du và miền núi phía Bắc				
Doanh nghiệp	215	256	41	119.07
Hợp tác xã	504	764	260	151.59
Hộ	1 905 943	1 901 871	- 4 072	99.79
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	105	134	29	127.62
Hợp tác xã	445	697	252	156.63
Hộ	1 884 599	1 867 608	- 16 991	99.10

26

(Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Đơn vị)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	93	106	13	113.98
Hợp tác xã	12	18	6	150.00
Hộ	12 053	24 268	12 215	201.34
Thủy sản				
Doanh nghiệp	17	16	- 1	94.12
Hợp tác xã	47	49	2	104.26
Hộ	9 291	9 995	704	107.58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Doanh nghiệp	368	789	421	214.40
Hợp tác xã	1 994	2 246	252	112.64
Hộ	2 629 422	2 291 299	- 338 123	87.14
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	138	266	128	192.75
Hợp tác xã	1 955	2 143	188	109.62
Hộ	2 374 991	2 002 956	- 372 035	84.34
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	102	158	56	154.90
Hợp tác xã	7	16	9	228.57
Hộ	32 268	77 394	45 126	239.85
Thủy sản				
Doanh nghiệp	128	365	237	285.16
Hợp tác xã	32	87	55	271.88
Hộ	222 163	210 949	- 11 214	94.95
Tây Nguyên				
Doanh nghiệp	321	395	74	123.05
Hợp tác xã	83	90	7	108.43
Hộ	864 810	928 805	63 995	107.40
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	177	226	49	127.68
Hợp tác xã	71	81	10	114.08
Hộ	862 568	926 833	64 265	107.45
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	137	158	21	115.33
Hợp tác xã	9	8	- 1	88.89
Hộ	1 555	1 258	- 297	80.90

26

(Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Đơn vị)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
Thủy sản				
Doanh nghiệp	7	11	4	157.14
Hợp tác xã	3	1	- 2	33.33
Hộ	687	714	27	103.93
Đông Nam Bộ				
Doanh nghiệp	324	772	448	238.27
Hợp tác xã	45	107	62	237.78
Hộ	602 426	524 229	- 78 197	87.02
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	258	589	331	228.29
Hợp tác xã	37	93	56	251.35
Hộ	573 303	500 155	- 73 148	87.24
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	43	96	53	223.26
Hợp tác xã	2	-	- 2	-
Hộ	2 240	3 003	763	134.06
Thủy sản				
Doanh nghiệp	23	87	64	378.26
Hợp tác xã	6	14	8	233.33
Hộ	26 883	21 071	- 5 812	78.38
Đồng bằng sông Cửu Long				
Doanh nghiệp	949	963	14	101.48
Hợp tác xã	535	594	59	111.03
Hộ	2 366 020	2 088 618	- 277 402	88.28
Nông nghiệp				
Doanh nghiệp	49	82	33	167.35
Hợp tác xã	442	526	84	119.00
Hộ	1 980 107	1 697 135	- 282 972	85.71
Lâm nghiệp				
Doanh nghiệp	11	9	- 2	81.82
Hợp tác xã	-	1	1	-
Hộ	4 612	4 543	- 69	98.50
Thủy sản				
Doanh nghiệp	889	872	- 17	98.09
Hợp tác xã	93	67	- 26	72.04
Hộ	381 301	386 940	5 639	101.48

27

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo ngành sản xuất chính và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	20 558 242	17 120 267	- 3 437 975	83.28
Nông nghiệp	18 959 924	15 603 017	- 3 356 907	82.29
Lâm nghiệp	150 088	270 643	120 555	180.32
Thủy sản	1 448 230	1 246 607	- 201 623	86.08
Đồng bằng sông Hồng	3 253 140	2 263 777	- 989 363	69.59
Nông nghiệp	3 095 865	2 112 555	- 983 310	68.24
Lâm nghiệp	9 715	11 609	1 894	119.50
Thủy sản	147 560	139 613	- 7 947	94.61
Trung du và miền núi phía Bắc	4 289 799	4 097 496	- 192 303	95.52
Nông nghiệp	4 234 182	4 005 860	- 228 322	94.61
Lâm nghiệp	35 248	67 377	32 129	191.15
Thủy sản	20 369	24 259	3 890	119.10
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 677 479	3 866 451	- 811 028	82.66
Nông nghiệp	4 210 767	3 360 919	- 849 848	79.82
Lâm nghiệp	81 084	169 269	88 185	208.76
Thủy sản	385 628	336 263	- 49 365	87.20
Tây Nguyên	1 891 550	2 002 713	111 163	105.88
Nông nghiệp	1 884 595	1 996 934	112 339	105.96
Lâm nghiệp	4 951	4 066	- 885	82.12
Thủy sản	2 004	1 713	- 291	85.48
Đông Nam Bộ	1 244 962	988 960	- 256 002	79.44
Nông nghiệp	1 188 985	943 844	- 245 141	79.38
Lâm nghiệp	5 900	7 637	1 737	129.44
Thủy sản	50 077	37 479	- 12 598	74.84
Đồng bằng sông Cửu Long	5 201 312	3 900 870	- 1 300 442	75.00
Nông nghiệp	4 345 530	3 182 905	- 1 162 625	73.25
Lâm nghiệp	13 190	10 685	- 2 505	81.01
Thủy sản	842 592	707 280	- 135 312	83.94

28

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	20 558 242	17 120 267	100.00	100.00	-
Dưới 20 tuổi	1 302 158	759 963	6.33	4.44	-1.89
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	4 921 873	3 631 437	23.94	21.21	-2.73
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	5 302 570	4 368 918	25.79	25.52	-0.27
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	5 578 179	4 815 861	27.14	28.13	0.99
Từ 50 tuổi trở lên	3 453 462	3 544 088	16.80	20.70	3.90
Đồng bằng sông Hồng	3 253 140	2 263 777	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	92 025	34 381	2.83	1.52	-1.31
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	537 655	268 321	16.53	11.85	-4.68
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	730 046	447 981	22.44	19.79	-2.65
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	1 049 908	741 932	32.27	32.77	0.50
Từ 50 trở lên	843 506	771 162	25.93	34.07	8.14
Trung du và miền núi phía Bắc	4 289 799	4 097 496	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	371 014	248 410	8.65	6.06	-2.59
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	1 269 699	1 123 594	29.59	27.42	-2.17
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	1 084 773	1 070 232	25.29	26.12	0.83
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	1 014 356	976 027	23.65	23.82	0.17
Từ 50 tuổi trở lên	549 957	679 233	12.82	16.58	3.76
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 677 479	3 866 451	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	266 460	141 283	5.70	3.65	-2.05
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	1 016 760	789 100	21.74	20.41	-1.33
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	1 194 578	922 994	25.54	23.87	-1.67
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	1 370 978	1 161 577	29.30	30.05	0.75
Từ 50 tuổi trở lên	828 703	851 497	17.72	22.02	4.30

28

(Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Tây Nguyên	1 891 550	2 002 713	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	176 642	162 410	9.34	8.11	-1.23
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	530 427	567 506	28.04	28.33	0.29
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	515 826	532 687	27.27	26.60	-0.67
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	440 334	472 592	23.28	23.60	0.32
Từ 50 tuổi trở lên	228 321	267 518	12.07	13.36	1.29
Đông Nam Bộ	1 244 962	988 960	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	71 099	37 065	5.71	3.75	-1.96
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	288 287	185 367	23.16	18.74	-4.42
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	331 900	262 392	26.66	26.54	-0.12
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	347 988	297 005	27.95	30.03	2.08
Từ 50 tuổi trở lên	205 688	207 131	16.52	20.94	4.42
Đồng bằng sông Cửu Long	5 201 312	3 900 870	100.0	100.0	-
Dưới 20 tuổi	324 918	136 414	6.25	3.50	-2.75
Từ 20 đến dưới 30 tuổi	1 279 045	697 549	24.59	17.88	-6.71
Từ 30 đến dưới 40 tuổi	1 445 447	1 132 632	27.79	29.04	1.25
Từ 40 đến dưới 50 tuổi	1 354 615	1 166 728	26.04	29.90	3.86
Từ 50 tuổi trở lên	797 287	767 547	15.33	19.68	4.35

29

Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
CẢ NƯỚC	20 558 242	17 120 267	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	19 687 848	15 762 510	95.77	92.07	-3.70
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	263 923	612 600	1.28	3.58	2.30
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	252 507	320 591	1.23	1.87	0.64
Trung cấp, trung cấp nghề	253 199	212 331	1.23	1.24	0.01
Cao đẳng, cao đẳng nghề	58 327	117 807	0.28	0.69	0.41
Đại học trở lên	42 438	79 222	0.21	0.46	0.25
Trình độ khác	-	15 206	-	0.09	-
Đồng bằng sông Hồng	3 253 140	2 263 777	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	3 076 108	2 061 630	94.56	91.07	-3.49
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	57 055	96 257	1.75	4.25	2.50
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	46 931	46 935	1.44	2.07	0.63
Trung cấp, trung cấp nghề	52 836	28 981	1.62	1.28	-0.34
Cao đẳng, cao đẳng nghề	13 517	18 699	0.42	0.83	0.41
Đại học trở lên	6 693	9 947	0.21	0.44	0.23
Trình độ khác	-	1 328	-	0.06	-
Trung du và miền núi phía Bắc	4 289 799	4 097 496	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	4 123 488	3 790 131	96.12	92.50	-3.62
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	30 136	103 374	0.70	2.52	1.82
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	51 049	72 623	1.19	1.77	0.58

29

(Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Trung cấp, trung cấp nghề	66 061	74 004	1.54	1.81	0.27
Cao đẳng, cao đẳng nghề	12 319	34 408	0.29	0.84	0.55
Đại học trở lên	6 746	19 295	0.16	0.47	0.31
Trình độ khác	-	3 661	-	0.09	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 677 479	3 866 451	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	4 480 763	3 542 486	95.80	91.62	-4.18
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	50 085	138 758	1.07	3.59	2.52
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	62 271	81 311	1.33	2.10	0.77
Trung cấp, trung cấp nghề	62 420	51 796	1.33	1.34	0.01
Cao đẳng, cao đẳng nghề	13 675	30 319	0.29	0.78	0.49
Đại học trở lên	8 265	18 846	0.18	0.49	0.31
Trình độ khác	-	2 935	-	0.08	-
Tây Nguyên	1 891 550	2 002 713	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	1 821 152	1 885 091	96.28	94.13	-2.15
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	20 820	37 172	1.10	1.86	0.76
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	19 825	25 923	1.05	1.29	0.24
Trung cấp, trung cấp nghề	21 171	23 727	1.12	1.18	0.06
Cao đẳng, cao đẳng nghề	4 527	15 966	0.24	0.80	0.56
Đại học trở lên	4 055	11 708	0.21	0.58	0.37
Trình độ khác	-	3 126	-	0.16	-

29

(Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Đông Nam Bộ	1 244 962	988 960	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	1 134 613	762 733	91.14	77.12	-14.02
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	44 996	156 511	3.61	15.83	12.22
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	42 606	48 870	3.42	4.94	1.52
Trung cấp, trung cấp nghề	15 042	10 083	1.21	1.02	-0.19
Cao đẳng, cao đẳng nghề	3 516	5 521	0.28	0.56	0.28
Đại học trở lên	4 189	4 539	0.34	0.46	0.12
Trình độ khác	-	703	-	0.07	-
Đồng bằng sông Cửu Long	5 201 312	3 900 870	100.00	100.00	-
Chưa qua đào tạo	5 051 724	3 720 439	97.12	95.38	-1.74
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	60 831	80 528	1.17	2.06	0.89
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	29 825	44 929	0.57	1.15	0.58
Trung cấp, trung cấp nghề	35 669	23 740	0.69	0.61	-0.08
Cao đẳng, cao đẳng nghề	10 773	12 894	0.21	0.33	0.12
Đại học trở lên	12 490	14 887	0.24	0.38	0.14
Trình độ khác	-	3 453	-	0.09	-

30

Máy móc thiết bị chủ yếu của hộ dùng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Số lượng (Cái)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Cái)	Tỷ lệ (%)
Máy kéo từ 35 CV trở lên	16 717	32 162	15 445	192.39
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	221 293	290 568	69 275	131.30
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	294 569	452 083	157 514	153.47
Máy gieo sạ	25 770	28 096	2 326	109.03
Máy gặt đập liên hợp	14 530	25 728	11 198	177.07
Máy gặt khác	66 595	188 997	122 402	283.80
Máy tuốt lúa có động cơ	265 978	278 187	12 209	104.59
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	63 639	80 061	16 422	125.80
Máy chế biến lương thực	248 746	248 539	- 207	99.92
Máy chế biến thức ăn gia súc	71 987	137 173	65 186	190.55
Máy chế biến thức ăn thủy sản	6 580	14 217	7 637	216.06
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	151 145	453 074	301 929	299.76
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	2 169 868	3 303 086	1 133 218	152.23
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	580 568	1 772 205	1 191 637	305.25

Đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ có sử dụng phân theo vùng

	Số lượng (m ²)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (m ²)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Đất sản xuất nông nghiệp	5 836.5	5 804.5	- 32.0	99.45
Đất trồng cây hằng năm	4 680.9	4 466.3	- 214.6	95.41
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	3 424.5	3 468.3	43.8	101.28
Đất trồng cây lâu năm	4 199.6	4 830.5	630.9	115.02
Đồng bằng sông Hồng				
Đất sản xuất nông nghiệp	1 984.0	1 852.2	- 131.8	93.36
Đất trồng cây hằng năm	1 896.8	1 774.9	- 121.9	93.57
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	1 794.9	1 692.0	- 103.0	94.26
Đất trồng cây lâu năm	654.6	690.4	35.8	105.47
Trung du và miền núi phía Bắc				
Đất sản xuất nông nghiệp	5 704.9	5 142.8	- 562.1	90.15
Đất trồng cây hằng năm	4 989.6	4 214.3	- 775.3	84.46
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	2 358.7	2 133.3	- 225.4	90.44
Đất trồng cây lâu năm	1 731.2	2 371.8	640.6	137.00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Đất sản xuất nông nghiệp	4 292.1	3 999.2	- 293.0	93.17
Đất trồng cây hằng năm	3 680.0	3 351.0	- 329.0	91.06
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	2 331.4	2 290.1	- 41.3	98.23
Đất trồng cây lâu năm	2 360.4	2 766.5	406.1	117.20
Tây Nguyên				
Đất sản xuất nông nghiệp	14 011.9	13 778.2	- 233.7	98.33
Đất trồng cây hằng năm	8 836.1	7 635.7	-1 200.4	86.41
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	3 414.1	3 444.1	30.0	100.88
Đất trồng cây lâu năm	11 371.4	12 036.1	664.7	105.85
Đông Nam Bộ				
Đất sản xuất nông nghiệp	12 541.8	13 176.4	634.6	105.06
Đất trồng cây hằng năm	7 658.5	7 843.2	184.7	102.41
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	6 505.3	7 510.7	1 005.4	115.46
Đất trồng cây lâu năm	12 605.5	13 409.0	803.5	106.37
Đồng bằng sông Cửu Long				
Đất sản xuất nông nghiệp	8 380.0	8 849.7	469.7	105.60
Đất trồng cây hằng năm	9 486.5	10 583.4	1 096.9	111.56
<i>Trong đó</i> : Đất lúa	10 096.0	11 786.2	1 690.2	116.74
Đất trồng cây lâu năm	2 927.6	3 264.8	337.2	111.52

32

Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2016 so với 2011	
		2011	2016	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	2.8	2.5	-0.3	89.29
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	1 619.7	1 843.1	223.4	113.80
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	3.0	2.5	-0.5	83.73
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	1 159.9	1 401.5	241.7	120.83
Đồng bằng sông Hồng					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	3.4	2.6	-0.8	76.47
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	489.0	604.4	115.4	123.60
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	3.6	2.6	-1.0	72.10
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	496.3	647.6	151.3	130.48
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	3.9	3.6	-0.3	92.31
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	1 012.5	1 013.8	1.3	100.13
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	3.8	3.3	-0.5	86.93
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	629.2	653.7	24.6	103.91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	3.0	2.7	-0.3	90.00
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	1 130.9	1 195.0	64.1	105.67
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	2.7	2.4	-0.3	87.78
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	862.6	966.5	103.9	112.05
Tây Nguyên					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	1.9	1.8	-0.1	94.74
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	5 500.2	5 711.5	211.2	103.84
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	1.6	1.6	-0.1	95.68
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	2 107.4	2 228.5	121.2	105.75

32

(Tiếp theo) **Số thửa và diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa phân theo vùng**

	Đơn vị tính	Số lượng		Năm 2016 so với 2011	
		2011	2016	Số lượng	Tỷ lệ (%)

Đông Nam Bộ

Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	1.4	1.3	-0.1	92.86
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	7 771.7	8 759.3	987.6	112.71
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	1.6	1.4	-0.2	90.45
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	4 136.1	5 293.3	1 157.2	127.98

Đồng bằng sông Cửu Long

Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ	Thửa	1.3	1.4	0.1	107.69
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	m ²	5 056.5	5 399.0	342.5	106.77
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ	Thửa	1.4	1.5	0.1	103.52
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	m ²	7 095.5	8 005.0	909.5	112.82

33

**Một số chỉ tiêu về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2016
phân theo loại cây trồng và phân theo vùng**

	Tổng số cánh đồng lớn (Cánh đồng)	Số hộ tham gia (Hộ)	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất (Ha)
CẢ NƯỚC	2 262	619 343	579 284	169 246
Trồng lúa	1 661	453 627	516 882	136 907
Trồng ngô	50	17 072	3 468	2 648
Trồng mía	95	6 607	13 981	13 494
Trồng rau	162	74 601	17 006	1 842
Trồng chè búp	38	20 030	7 588	4 045
Cây trồng khác	256	47 406	20 359	10 311
Đồng bằng sông Hồng	705	264 331	67 556	12 734
Trồng lúa	487	158 072	44 038	9 537
Trồng ngô	19	5 087	1 143	505
Trồng mía	1	400	110	-
Trồng rau	125	69 827	15 992	1 542
Trồng chè búp	11	12 669	3 041	1 013
Cây trồng khác	62	18 276	3 231	136
Trung du và miền núi phía Bắc	176	41 162	11 079	4 007
Trồng lúa	135	27 902	6 415	345
Trồng ngô	7	4 696	584	569
Trồng rau	11	1 919	375	62
Trồng chè búp	18	6 213	3 563	3 032
Cây trồng khác	5	432	142	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	675	159 807	54 095	32 400
Trồng lúa	447	124 548	36 384	15 715
Trồng ngô	21	7 157	1 549	1 431
Trồng mía	71	4 919	6 904	6 528
Trồng rau	11	2 231	238	238
Cây trồng khác	125	20 952	9 019	8 489

33

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu về cánh đồng lớn tại thời điểm 01/7/2016**
phân theo loại cây trồng và phân theo vùng

	Tổng số cánh đồng lớn (Cánh đồng)	Số hộ tham gia (Hộ)	Diện tích giao trồng trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất (Ha)
Tây Nguyên	83	10 235	11 299	3 185
Trồng lúa	7	2 533	1 665	50
Trồng ngô	2	110	92	92
Trồng mía	15	1 220	3 043	3 043
Trồng rau	15	624	400	-
Trồng chè búp	9	1 148	984	-
Cây trồng khác	35	4 600	5 115	-
Đông Nam Bộ	43	2 138	7 435	6 765
Trồng lúa	12	1 016	1 852	1 852
Trồng ngô	1	22	100	51
Trồng mía	8	68	3 923	3 923
Cây trồng khác	22	1 032	1 560	939
Đồng bằng sông Cửu Long	580	141 670	427 821	110 155
Trồng lúa	573	139 556	426 528	109 408
Cây trồng khác	7	2 114	1 293	747

34

Số đơn vị được cấp chứng nhận và số hộ tham gia VietGAP và tương đương tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
CẢ NƯỚC					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	1 495	1 200	101	194
Số hộ tham gia	Hộ	25 279	24 726	303	250
Đồng bằng sông Hồng					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	124	112	11	1
Số hộ tham gia	Hộ	10 287	10 286	1	-
Trung du và miền núi phía Bắc					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	127	119	8	-
Số hộ tham gia	Hộ	3 604	3 497	107	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	455	433	16	6
Số hộ tham gia	Hộ	8 543	8 518	15	10
Tây Nguyên					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	211	208	3	-
Số hộ tham gia	Hộ	1 556	1 524	32	-
Đông Nam Bộ					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	331	272	57	2
Số hộ tham gia	Hộ	314	225	88	1
Đồng bằng sông Cửu Long					
Số đơn vị được cấp chứng nhận	Đơn vị	247	56	6	185
Số hộ tham gia	Hộ	975	676	60	239

35

Số hộ nuôi lợn phân theo quy mô và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	4 131 513	3 441 066	- 690 447	83.29
Từ 1 đến 5 con	3 203 989	2 324 426	- 879 563	72.55
Từ 6 đến 9 con	367 169	323 306	- 43 863	88.05
Từ 10 đến 19 con	377 609	439 342	61 733	116.35
Từ 20 đến 49 con	150 692	266 289	115 597	176.71
Từ 50 đến 99 con	22 803	59 645	36 842	261.57
Từ 100 con trở lên	9 251	28 058	18 807	303.30
Đồng bằng sông Hồng	870 504	665 050	- 205 454	76.40
Từ 1 đến 5 con	624 580	387 169	- 237 411	61.99
Từ 6 đến 9 con	66 042	46 916	- 19 126	71.04
Từ 10 đến 19 con	113 280	110 132	- 3 148	97.22
Từ 20 đến 49 con	56 097	89 913	33 816	160.28
Từ 50 đến 99 con	8 113	21 622	13 509	266.51
Từ 100 con trở lên	2 392	9 298	6 906	388.71
Trung du và miền núi phía Bắc	1 204 391	1 207 424	3 033	100.25
Từ 1 đến 5 con	966 512	869 831	- 96 681	90.00
Từ 6 đến 9 con	120 624	129 534	8 910	107.39
Từ 10 đến 19 con	90 008	134 269	44 261	149.17
Từ 20 đến 49 con	23 932	59 106	35 174	246.97
Từ 50 đến 99 con	2 621	10 708	8 087	408.55
Từ 100 con trở lên	694	3 976	3 282	572.91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 238 887	885 888	- 352 999	71.51
Từ 1 đến 5 con	1 053 386	675 507	- 377 879	64.13
Từ 6 đến 9 con	95 467	71 080	- 24 387	74.46
Từ 10 đến 19 con	68 495	85 454	16 959	124.76
Từ 20 đến 49 con	18 732	42 569	23 837	227.25
Từ 50 đến 99 con	1 999	7 909	5 910	395.65
Từ 100 con trở lên	808	3 369	2 561	416.96

35

(Tiếp theo) **Số hộ nuôi lợn phân theo quy mô và phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Tây Nguyên	210 796	195 384	- 15 412	92.69
Từ 1 đến 5 con	157 034	136 825	- 20 209	87.13
Từ 6 đến 9 con	20 512	17 441	- 3 071	85.03
Từ 10 đến 19 con	22 557	22 566	9	100.04
Từ 20 đến 49 con	8 912	14 082	5 170	158.01
Từ 50 đến 99 con	1 217	2 933	1 716	241.00
Từ 100 con trở lên	564	1 537	973	272.52
Đông Nam Bộ	110 075	85 373	- 24 702	77.56
Từ 1 đến 5 con	47 509	29 172	- 18 337	61.40
Từ 6 đến 9 con	11 699	6 746	- 4 953	57.66
Từ 10 đến 19 con	25 086	17 095	- 7 991	68.15
Từ 20 đến 49 con	17 698	18 470	772	104.36
Từ 50 đến 99 con	4 688	7 553	2 865	161.11
Từ 100 con trở lên	3 395	6 337	2 942	186.66
Đồng bằng sông Cửu Long	496 860	401 947	- 94 913	80.90
Từ 1 đến 5 con	354 968	225 922	- 129 046	63.65
Từ 6 đến 9 con	52 825	51 589	- 1 236	97.66
Từ 10 đến 19 con	58 183	69 826	11 643	120.01
Từ 20 đến 49 con	25 321	42 149	16 828	166.46
Từ 50 đến 99 con	4 165	8 920	4 755	214.17
Từ 100 con trở lên	1 398	3 541	2 143	253.29

36

Số hộ nuôi gà phân theo quy mô và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 864 730	7 828 321	- 36 409	99.54
Dưới 50 con	7 046 808	6 698 137	- 348 671	95.05
Từ 50 đến 99 con	562 906	769 530	206 624	136.71
Từ 100 đến 499 con	221 815	312 915	91 100	141.07
Từ 500 đến 999 con	16 568	18 941	2 373	114.32
Từ 1000 đến 1999 con	9 603	14 913	5 310	155.3
Từ 2000 đến 4999 con	4 938	10 042	5 104	203.36
Từ 5000 con trở lên	2 092	3 843	1 751	183.7
Đồng bằng sông Hồng	1 785 463	1 651 279	- 134 184	92.48
Dưới 50 con	1 551 406	1 369 993	- 181 413	88.31
Từ 50 đến 99 con	150 218	173 641	23 423	115.59
Từ 100 đến 499 con	70 802	87 634	16 832	123.77
Từ 500 đến 999 con	6 279	8 550	2 271	136.17
Từ 1000 đến 1999 con	3 813	6 313	2 500	165.57
Từ 2000 đến 4999 con	2 098	3 709	1 611	176.79
Từ 5000 con trở lên	847	1 439	592	169.89
Trung du và miền núi phía Bắc	1 726 313	1 900 211	173 898	110.07
Dưới 50 con	1 496 368	1 564 797	68 429	104.57
Từ 50 đến 99 con	158 545	234 697	76 152	148.03
Từ 100 đến 499 con	61 801	91 228	29 427	147.62
Từ 500 đến 999 con	6 046	4 284	- 1 762	70.86
Từ 1000 đến 1999 con	2 581	3 011	430	116.66
Từ 2000 đến 4999 con	798	1 776	978	222.56
Từ 5000 con trở lên	174	418	244	240.23
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 243 199	2 189 462	- 53 737	97.60
Dưới 50 con	2 051 907	1 870 560	- 181 347	91.16
Từ 50 đến 99 con	143 032	229 226	86 194	160.26
Từ 100 đến 499 con	45 766	83 781	38 015	183.06
Từ 500 đến 999 con	1 401	2 818	1 417	201.14
Từ 1000 đến 1999 con	634	1 799	1 165	283.75
Từ 2000 đến 4999 con	315	970	655	307.94
Từ 5000 con trở lên	144	308	164	213.89

36

(Tiếp theo) **Số hộ nuôi gà phân theo quy mô và phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Tây Nguyên	527 392	563 999	36 607	106.94
Dưới 50 con	482 971	504 880	21 909	104.54
Từ 50 đến 99 con	31 405	41 398	9 993	131.82
Từ 100 đến 499 con	11 715	15 957	4 242	136.21
Từ 500 đến 999 con	542	701	159	129.34
Từ 1000 đến 1999 con	396	501	105	126.52
Từ 2000 đến 4999 con	234	358	124	152.99
Từ 5000 con trở lên	129	204	75	158.14
Đông Nam Bộ	398 841	395 883	- 2 958	99.26
Dưới 50 con	352 176	342 542	- 9 634	97.26
Từ 50 đến 99 con	33 206	38 289	5 083	115.31
Từ 100 đến 499 con	11 852	12 604	752	106.34
Từ 500 đến 999 con	376	501	125	133.24
Từ 1000 đến 1999 con	328	548	220	167.07
Từ 2000 đến 4999 con	408	727	319	178.19
Từ 5000 con trở lên	495	672	177	135.76
Đồng bằng sông Cửu Long	1 183 522	1 127 487	- 56 035	95.27
Dưới 50 con	1 111 980	1 045 365	- 66 615	94.01
Từ 50 đến 99 con	46 500	52 279	5 779	112.43
Từ 100 đến 499 con	19 879	21 711	1 832	109.22
Từ 500 đến 999 con	1 924	2 087	163	108.47
Từ 1000 đến 1999 con	1 851	2 741	890	148.08
Từ 2000 đến 4999 con	1 085	2 502	1 417	230.60
Từ 5000 con trở lên	303	802	499	264.69

37

Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
CẢ NƯỚC	20 028	33 477	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	8 665	9 276	43.26	27.71
Trang trại chăn nuôi	6 348	21 060	31.70	62.90
Trang trại lâm nghiệp	50	113	0.25	0.34
Trang trại thủy sản	4 522	2 402	22.58	7.18
Trang trại tổng hợp	443	626	2.21	1.87
Đồng bằng sông Hồng	3 511	9 946	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	42	75	1.20	0.75
Trang trại chăn nuôi	2 454	8 805	69.89	88.53
Trang trại lâm nghiệp	3	3	0.09	0.03
Trang trại thủy sản	922	1 016	26.26	10.22
Trang trại tổng hợp	90	47	2.56	0.47
Trung du và miền núi phía Bắc	590	2 800	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	35	306	5.93	10.93
Trang trại chăn nuôi	514	2 380	87.12	85.00
Trang trại lâm nghiệp	6	16	1.02	0.57
Trang trại thủy sản	22	52	3.73	1.86
Trang trại tổng hợp	13	46	2.20	1.64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 745	3 627	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	764	696	43.77	19.19
Trang trại chăn nuôi	502	2 028	28.77	55.91
Trang trại lâm nghiệp	38	82	2.18	2.26
Trang trại thủy sản	254	335	14.56	9.24
Trang trại tổng hợp	187	486	10.72	13.40

37

(Tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo vùng**

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tây Nguyên	2 528	4 042	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	2 138	2 895	84.57	71.61
Trang trại chăn nuôi	367	1 113	14.52	27.54
Trang trại lâm nghiệp	-	8	-	0.20
Trang trại thủy sản	10	14	0.40	0.35
Trang trại tổng hợp	13	12	0.51	0.30
Đông Nam Bộ	5 387	6 792	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	3 439	1 830	63.83	26.94
Trang trại chăn nuôi	1 854	4 883	34.42	71.90
Trang trại lâm nghiệp	3	4	0.06	0.06
Trang trại thủy sản	56	64	1.04	0.94
Trang trại tổng hợp	35	11	0.65	0.16
Đồng bằng sông Cửu Long	6 267	6 270	100.00	100.00
Trang trại trồng trọt	2 247	3 474	35.85	55.41
Trang trại chăn nuôi	657	1 851	10.48	29.52
Trang trại lâm nghiệp	-	-	-	-
Trang trại thủy sản	3 258	921	51.99	14.69
Trang trại tổng hợp	105	24	1.68	0.38

38

Số lao động thường xuyên của trang trại phân theo vùng

	Số lượng (Người)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Lao động thường xuyên	94 589	135 458	40 869	143.21
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>50 208</i>	<i>76 009</i>	<i>25 801</i>	<i>151.39</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.7	4.0	- 0.7	85.11
Đồng bằng sông Hồng				
Lao động thường xuyên	15 209	31 616	16 407	207.88
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>8 280</i>	<i>22 388</i>	<i>14 108</i>	<i>270.39</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.3	3.2	- 1.1	73.95
Trung du và miền núi phía Bắc				
Lao động thường xuyên	2 672	10 136	7 464	379.34
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>1 463</i>	<i>6 706</i>	<i>5 243</i>	<i>458.37</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.5	3.6	- 0.9	80.44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Lao động thường xuyên	8 533	15 190	6 657	178.01
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>4 031</i>	<i>8 286</i>	<i>4 255</i>	<i>205.56</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.9	4.2	- 0.7	85.51
Tây Nguyên				
Lao động thường xuyên	10 706	16 505	5 799	154.17
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>6 182</i>	<i>9 786</i>	<i>3 604</i>	<i>158.30</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.2	4.1	- 0.1	97.14
Đông Nam Bộ				
Lao động thường xuyên	31 517	34 431	2 914	109.25
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>11 252</i>	<i>13 619</i>	<i>2 367</i>	<i>121.04</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	5.9	5.1	- 0.8	85.93
Đồng bằng sông Cửu Long				
Lao động thường xuyên	25 952	27 580	1 628	106.27
<i>Lao động hộ chủ trang trại</i>	<i>19 000</i>	<i>15 224</i>	<i>-3 776</i>	<i>80.13</i>
Lao động bình quân 1 trang trại	4.1	4.4	0.3	107.32

39

Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại trong 12 tháng qua phân theo vùng

	Giá trị (Triệu đồng)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 951.8	2 757.7	805.9	141.29
Giá trị sản phẩm bán ra	1 905.2	2 723.1	817.9	142.93
Đồng bằng sông Hồng				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 547.7	2 717.8	170.1	106.68
Giá trị sản phẩm bán ra	2 468.7	2 686.8	218.1	108.83
Trung du và miền núi phía Bắc				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 897.7	2 604.4	- 293.3	89.88
Giá trị sản phẩm bán ra	2 806.4	2 549.7	- 256.7	90.85
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 607.3	2 739.2	1 131.9	170.42
Giá trị sản phẩm bán ra	1 582.1	2 703.5	1 121.4	170.88
Tây Nguyên				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 314.3	1 929.4	615.1	146.80
Giá trị sản phẩm bán ra	1 273.4	1 868.0	594.6	146.69
Đông Nam Bộ				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 398.0	3 845.8	1 447.8	160.38
Giá trị sản phẩm bán ra	2 347.7	3 821.9	1 474.2	162.79
Đồng bằng sông Cửu Long				
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 498.6	2 255.2	756.6	150.49
Giá trị sản phẩm bán ra	1 469.0	2 230.6	761.6	151.84

40

Số lượng doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Doanh nghiệp)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	2 536	3 846	1 310	151.66
Nông nghiệp	955	1 740	785	182.20
Lâm nghiệp	434	645	211	148.62
Thủy sản	1 147	1 461	314	127.38
Đồng bằng sông Hồng	359	671	312	186.91
Nông nghiệp	228	443	215	194.30
Lâm nghiệp	48	118	70	245.83
Thủy sản	83	110	27	132.53
Trung du và miền núi phía Bắc	215	256	41	119.07
Nông nghiệp	105	134	29	127.62
Lâm nghiệp	93	106	13	113.98
Thủy sản	17	16	-1	94.12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	368	789	421	214.40
Nông nghiệp	138	266	128	192.75
Lâm nghiệp	102	158	56	154.90
Thủy sản	128	365	237	285.16
Tây Nguyên	321	395	74	123.05
Nông nghiệp	177	226	49	127.68
Lâm nghiệp	137	158	21	115.33
Thủy sản	7	11	4	157.14
Đông Nam Bộ	324	772	448	238.27
Nông nghiệp	258	589	331	228.29
Lâm nghiệp	43	96	53	223.26
Thủy sản	23	87	64	378.26
Đồng bằng sông Cửu Long	949	963	14	101.48
Nông nghiệp	49	82	33	167.35
Lâm nghiệp	11	9	-2	81.82
Thủy sản	889	872	-17	98.09

41

Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng

	Giá trị (Triệu đồng)		Năm 2015 so với 2010	
	2010	2015	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Tổng nguồn vốn	36 314.3	59 689.3	23 375.0	164.37
Tổng doanh thu	19 398.0	23 168.3	3 770.3	119.44
Lợi nhuận trước thuế	3 742.0	1 688.8	-2 053.2	45.13
Đồng bằng sông Hồng				
Tổng nguồn vốn	37 022.2	54 905.9	17 883.7	148.31
Tổng doanh thu	11 085.0	33 021.2	21 936.2	297.89
Lợi nhuận trước thuế	28.0	92.9	64.9	331.79
Trung du và miền núi phía Bắc				
Tổng nguồn vốn	25 485.5	48 782.4	23 296.9	191.41
Tổng doanh thu	4 235.0	6 792.3	2 557.3	160.38
Lợi nhuận trước thuế	77.0	- 138.6	- 215.6	-180
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Tổng nguồn vốn	50 736.4	69 187.4	18 451.0	136.37
Tổng doanh thu	21 128.0	20 774.2	- 353.8	98.33
Lợi nhuận trước thuế	1 925.6	1 264.8	- 660.8	65.68
Tây Nguyên				
Tổng nguồn vốn	55 533.6	130 845.1	75 311.5	235.61
Tổng doanh thu	24 476.8	25 762.3	1 285.5	105.25
Lợi nhuận trước thuế	5 051.8	3 358.9	-1 692.9	66.49
Đông Nam Bộ				
Tổng nguồn vốn	93 386.7	77 188.3	-16 198.4	82.65
Tổng doanh thu	62 589.1	31 624.6	-30 964.5	50.53
Lợi nhuận trước thuế	20 073.5	3 655.6	-16 417.9	18.21
Đồng bằng sông Cửu Long				
Tổng nguồn vốn	6 921.2	14 925.0	8 003.8	215.64
Tổng doanh thu	8 930.3	14 774.5	5 844.2	165.44
Lợi nhuận trước thuế	701.3	1 372.3	671.0	195.68

42

Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Năm 2015 so với 2010	
	2010	2015	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	19 403.0	22 979.2	3 576.2	118.43
Nông nghiệp	37 805.7	35 493.5	-2 312.2	93.88
Lâm nghiệp	5 185.5	8 986.5	3 801.0	173.30
Thủy sản	9 460.3	14 252.6	4 792.3	150.66
Đồng bằng sông Hồng	11 281.2	32 896.0	21 614.8	291.60
Nông nghiệp	16 150.5	47 963.5	31 813.0	296.98
Lâm nghiệp	3 816.4	3 682.9	- 133.5	96.50
Thủy sản	2 222.2	3 552.4	1 330.2	159.86
Trung du và miền núi phía Bắc	4 219.9	6 788.1	2 568.2	160.86
Nông nghiệp	5 350.3	8 488.2	3 137.9	158.65
Lâm nghiệp	3 310.8	5 264.7	1 953.9	159.02
Thủy sản	2 212.3	2 642.1	429.8	119.43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 934.6	20 330.0	- 604.6	97.11
Nông nghiệp	29 374.0	30 083.7	709.7	102.42
Lâm nghiệp	9 717.6	8 724.8	- 992.8	89.78
Thủy sản	20 774.5	18 245.5	-2 529.0	87.83
Tây Nguyên	24 442.0	25 679.0	1 237.0	105.06
Nông nghiệp	41 059.5	33 297.4	-7 762.1	81.10
Lâm nghiệp	4 156.1	16 483.9	12 327.8	396.62
Thủy sản	1 281.6	1 229.5	- 52.1	95.93
Đông Nam Bộ	62 423.0	31 376.0	-31 047.0	50.26
Nông nghiệp	77 627.6	39 785.1	-37 842.5	51.25
Lâm nghiệp	1 515.4	6 358.1	4 842.7	419.57
Thủy sản	5 737.7	2 051.6	-3 686.1	35.76
Đồng bằng sông Cửu Long	8 929.2	14 705.4	5 776.2	164.69
Nông nghiệp	10 433.3	5 030.9	-5 402.4	48.22
Lâm nghiệp	12 153.0	23 366.3	11 213.3	192.27
Thủy sản	8 806.4	15 525.8	6 719.4	176.30

43

Số lượng hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Số lượng (Hợp tác xã)		Năm 2016 so với 2011	
	2011	2016	Số lượng (Hợp tác xã)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	6 302	6 946	644	110.22
Nông nghiệp	6 072	6 646	574	109.45
Lâm nghiệp	33	44	11	133.33
Thủy sản	197	256	59	129.95
Đồng bằng sông Hồng	3 141	3 145	4	100.13
Nông nghiệp	3 122	3 106	-16	99.49
Lâm nghiệp	3	1	-2	33.33
Thủy sản	16	38	22	237.50
Trung du và miền núi phía Bắc	504	764	260	151.59
Nông nghiệp	445	697	252	156.63
Lâm nghiệp	12	18	6	150.00
Thủy sản	47	49	2	104.26
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 994	2 246	252	112.64
Nông nghiệp	1 955	2 143	188	109.62
Lâm nghiệp	7	16	9	228.57
Thủy sản	32	87	55	271.88
Tây Nguyên	83	90	7	108.43
Nông nghiệp	71	81	10	114.08
Lâm nghiệp	9	8	-1	88.89
Thủy sản	3	1	-2	33.33
Đông Nam Bộ	45	107	62	237.78
Nông nghiệp	37	93	56	251.35
Lâm nghiệp	2	-	-2	-
Thủy sản	6	14	8	233.33
Đồng bằng sông Cửu Long	535	594	59	111.03
Nông nghiệp	442	526	84	119.00
Lâm nghiệp	-	1	1	-
Thủy sản	93	67	-26	72.04

44

Tổng nguồn vốn và kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo vùng

	Giá trị (Triệu đồng)		Năm 2015 so với 2010	
	2010	2015	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC				
Tổng nguồn vốn	1 290.2	1 746.1	455.9	135.34
Tổng doanh thu	826.7	1 037.0	210.3	125.44
Lợi nhuận trước thuế	79.2	73.8	- 5.4	93.18
Đồng bằng sông Hồng				
Tổng tài sản	1 128.8	1 452.6	323.8	128.69
Doanh thu	613.7	763.6	149.9	124.43
Lợi nhuận trước thuế	38.0	38.7	0.7	101.84
Trung du và miền núi phía Bắc				
Tổng tài sản	1 045.5	1 310.8	265.3	125.38
Doanh thu	460.5	902.7	442.2	196.03
Lợi nhuận trước thuế	30.9	66.9	36.0	216.50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
Tổng tài sản	1 610.5	2 278.3	667.8	141.47
Doanh thu	956.9	1 113.9	157.0	116.41
Lợi nhuận trước thuế	60.2	72.8	12.6	120.93
Tây Nguyên				
Tổng tài sản	1 859.2	2 850.7	991.5	153.33
Doanh thu	2 489.7	2 034.5	- 455.2	81.72
Lợi nhuận trước thuế	- 19.7	112.8	132.5	- 572.59
Đông Nam Bộ				
Tổng tài sản	1 858.1	2 602.3	744.2	140.05
Doanh thu	1 373.6	2 293.6	920.0	166.98
Lợi nhuận trước thuế	485.5	329.3	- 156.2	67.83
Đồng bằng sông Cửu Long				
Tổng tài sản	1 138.5	1 516.7	378.2	133.22
Doanh thu	1 633.5	1 988.7	355.2	121.74
Lợi nhuận trước thuế	419.1	219.9	- 199.2	52.47

45

Doanh thu thuần bình quân một hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo vùng

	Doanh thu thuần (Triệu đồng)		Năm 2015 so với 2010	
	2010	2015	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	824.1	1 032.2	208.1	125.25
Nông nghiệp	738.2	921.0	182.8	124.76
Lâm nghiệp	2 345.6	1 436.3	- 909.3	61.23
Thủy sản	3 217.9	3 850.8	632.9	119.67
Đồng bằng sông Hồng	610.5	761.5	151.0	124.73
Nông nghiệp	604.1	758.6	154.5	125.58
Lâm nghiệp	121.7	414.0	292.3	340.18
Thủy sản	1 964.6	1 008.3	- 956.3	51.32
Trung du và miền núi phía Bắc	459.2	901.9	442.7	196.41
Nông nghiệp	359.2	829.7	470.5	230.99
Lâm nghiệp	2 182.0	825.5	-1 356.5	37.83
Thủy sản	966.8	1 957.1	990.3	202.43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	955.3	1 103.9	148.6	115.56
Nông nghiệp	954.3	1 077.8	123.5	112.94
Lâm nghiệp	135.4	534.6	399.2	394.83
Thủy sản	1 193.2	1 850.2	657.0	155.06
Tây Nguyên	2 477.2	2 031.9	- 445.3	82.02
Nông nghiệp	2 361.6	1 837.8	- 523.8	77.82
Lâm nghiệp	4 169.9	4 195.3	25.4	100.61
Thủy sản	135.0	450.0	315.0	333.33
Đông Nam Bộ	1 371.8	2 293.4	921.6	167.18
Nông nghiệp	1 182.7	2 241.9	1 059.2	189.56
Lâm nghiệp	6 189.5	-	-6 189.5	-
Thủy sản	932.3	2 635.9	1 703.6	282.73
Đồng bằng sông Cửu Long	1 630.3	1 983.5	353.2	121.66
Nông nghiệp	813.0	986.9	173.9	121.39
Lâm nghiệp	-	5 808.0	5 808.0	-
Thủy sản	5 514.8	9 750.2	4 235.4	176.80